

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Phùng Thị Hạ
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2019

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN
ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên :Phùng Thị Hạ
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hoà Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Phùng Thị Hạ

Mã SV: 1412401271

Lớp: QT1805K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT trong các doanh nghiệp theo TT200/2014/TT-BTC.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

- ✓ Suu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích BCDKT năm 2017 tại Công ty CP Vận tải Thế kỷ mới.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty CP Vận tải Thế kỷ mới

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sỹ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vận tải Thế kỷ mới.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 15 Tháng 10 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 05 tháng 01 năm 2019

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày tháng năm 2019

Hiệu trưởng

GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: ***Th.S Hòa Thị Thanh Hương***
Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh
Họ và tên sinh viên: Phùng Thị Hạ - QT1805K; Chuyên ngành: KT - KT
Đề tài tốt nghiệp: *Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty CP Vận tải Thế kỷ mới*

Nội dung hướng dẫn:

Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo TT200/2014/TT-BTC; Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập; Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác lập và phân tích BCĐKT, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- ✓ Chịu khó sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Luôn hoàn thành tiến độ đã qui định;
- ✓ Có trách nhiệm với công việc được giao;

2. Đánh giá chất lượng của đề án/ khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp có bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo TT200/2014/TT-BTC về BCĐKT;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCĐKT tại Công ty CP Vận tải Thế kỷ mới với số liệu logic;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại Công ty CP Vận tải Thế kỷ trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 05 tháng 01 năm 2019.

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Hòa Thị Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC	BOOK
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC.	3
1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính.	3
1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.	3
1.1.1.2. Đặc điểm Báo cáo tài chính.....	3
1.1.1.3. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	3
1.1.1.4. Mục đích Báo cáo tài chính.....	4
1.1.1.5. Ý nghĩa Báo cáo tài chính.....	4
1.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2.1. Yêu cầu lập Báo cáo tài chính.....	5
1.1.2.2. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.....	6
1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC.	8
1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp	8
1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.....	9
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC	11
1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC	11
1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.....	11
1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC	12
1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán.....	16
1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.....	17
1.2.2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN).....	17
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán	29

<i>1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán</i>	29
<i>1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán</i>	29
<i>1.3.3. Nội dung phân tích Bảng CĐKT</i>	30
<i>1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán</i>	30
<i>1.3.3.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán</i>	32
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI	33
2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Thế kỷ Mới	33
<i>2.1.1. Quá trình hình thành phát triển Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i>	33
<i>2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty</i>	33
<i>2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Thế kỷ Mới</i>	34
<i>2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Cổ phần Thế Kỷ Mới</i> ..	37
<i>2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i>	39
<i>2.1.4.3. Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i>	41
2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới	41
<i>2.2.1. Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i>	41
<i>2.2.2. Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i> ..	41
<i>2.2.3. Nội dung công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới</i>	42
2.3. Thực trạng phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới	67
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI	68
3.1. Định hướng phát triển của công ty công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới	68
3.2. Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới	68
<i>3.2.1. Ưu điểm</i>	68
<i>3.2.2. Nhược điểm</i>	69
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới	70

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tài Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.	70
3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.	71
3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.	71
3.3.2.2. Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.	79
3.3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.	79
KẾT LUẬN	83
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	84

DANH MỤC SƠ ĐỒ

SƠ ĐỒ 2.1: TỔ CHỨC BỘ MÁY CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI.....	34
SƠ ĐỒ 2.2: TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI	37
SƠ ĐỒ 2.3: TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC NHẬT KÝ CHUNG TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI.....	40
SƠ ĐỒ 2.4: QUY TRÌNH LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI.....	41

DANH MỤC BẢNG BIỂU

BIỂU SỐ 1.1 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/TT-BTC BAN HÀNH NGÀY	14
BIỂU SỐ 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	31
BIỂU SỐ 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN	31
BIỂU SỐ 2.1: HOÁ ĐƠN GTGT SỐ 00022965.....	43
BIỂU SỐ 2.2: SỔ NHẬT KÝ CHUNG.....	44
BIỂU SỐ 2.3: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 511	45
BIỂU SỐ 2.4 SỔ CÁI TÀI KHOẢN 333	46
BIỂU SỐ 2.5: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 131	47
BIỂU SỐ 2.6: BẢNG TỔNG HỢP PHẢI THU KHÁCH HÀNG.....	49
BIỂU SỐ 2.7: SỔ CÁI TÀI KHOẢN 331	50
BIỂU SỐ 2.8: BẢNG TỔNG HỢP PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN.....	51
BIỂU SỐ 2.9: BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN.....	54
BIỂU SỐ 2.10. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.....	64
BIỂU SỐ 3.1 : BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN	73
BIỂU SỐ 3.3: KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI....	78
BIỂU SỐ 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN	76

DANH MỤC BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1.BCTC	Báo cáo tài chính
2.QĐ-BTC	Quyết định của Bộ tài chính
3.BTC	Bộ Tài chính
4.HĐKD	Hoạt động kinh doanh
5.TT-BTC	Thông tư của Bộ Tài chính
6.BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
7.TSCĐ	Tài sản cố định
8.DN	Doanh nghiệp
9.TK	Tài khoản
10.BTHCT	Bảng tổng hợp chi tiết
11. TNHH	Trách nhiệm hữu hạn

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nền kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ như hiện nay, kế toán đã trở thành công cụ đặc biệt quan trọng. Bằng các hệ thống khoa học kế toán đã thể hiện được tính ưu việt của mình trong việc bao quát toàn bộ tình hình tài chính và quá trình sản xuất kinh doanh của công ty một cách đầy đủ, chính xác. Cũng giống như nhiều doanh nghiệp khác, để hòa nhập với nền kinh tế thị trường, Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới luôn chú trọng công tác hạch toán kế toán sao cho ngày càng hoàn thiện và đạt kết quả tốt hơn.

Bảng cân đối kế toán có vai trò rất quan trọng, là báo cáo tổng hợp phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Bảng cân đối kế toán và việc phân tích tình hình tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm thấy rõ được thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới, nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán chưa được tiến hành và quá trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty còn gặp một số hạn chế nên công tác kế toán chưa cung cấp được đầy đủ thông tin phục vụ hoạt động quản lý tài chính doanh nghiệp, dẫn đến nhà quản trị chưa đưa ra được các quyết định quản trị đúng đắn. Cộng thêm với việc nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích Bảng cân đối kế toán, em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài “Hoàn thiện công tác Lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới”.

2. Mục đích nghiên cứu

Đề tài tìm hiểu cách lập và phân tích bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn. Từ đó, đi sâu, phân tích và đánh giá thực trạng tài chính của công ty. Qua đó, đề ra giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý, sử dụng tài sản và nguồn vốn tại công ty.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài

Đối tượng nghiên cứu là tình hình tài chính của công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Phạm vi nghiên cứu là tình hình tài chính tại doanh nghiệp thông qua Bảng cân đối kế toán giai đoạn 2017 – 2018

4. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được vận dụng chủ yếu trong đề tài là phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số và tổng hợp dựa trên số liệu thu thập được trong quá trình thực tập và tình hình thực tế tại công ty.

5. Kết cấu đề tài nghiên cứu

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nghiên cứu khoa học được chia thành 3 chương như sau:

Chương 1: Lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Bài khóa luận của em hoàn thành được là nhờ sự giúp đỡ và tạo điều kiện của Ban lãnh đạo cùng các cô, các chú, các bác trong Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của giảng viên hướng dẫn. Tuy nhiên, do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy em rất mong nhận được sự góp ý, chỉ bảo của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN THEO THÔNG TƯ 200/2014/TT-BTC

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC.

1.1.1 Báo cáo tài chính và ý nghĩa Báo cáo tài chính.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là tài liệu tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Đặc điểm Báo cáo tài chính

- BCTC là báo cáo bằng con số cụ thể theo các biểu mẫu do Bộ Tài Chính quy định bằng chỉ tiêu tiền tệ.

- BCTC gồm hệ thống số liệu kế toán tổng hợp và những thuyết minh cần thiết. Các số liệu kế toán được tổng hợp từ các sổ kế toán sau khi đã kiểm tra, đối chiếu và khóa sổ.

- BCTC được lập theo định kỳ quý hoặc năm.
- Đối tượng sử dụng thông tin trên BCTC gồm người bên trong và bên ngoài

Doanh nghiệp: cơ quan chủ quản, khách hàng, ngân hàng...

1.1.1.3. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì phải căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai. Dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đã đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ

nợ sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra quyết định về hợp tác kinh doanh và nếu có, các quyết định sẽ có rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành nghề kinh tế khi không có BCTC. Điều này gây khó khăn cho Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết nền kinh tế thị trường. Có thể nói rằng hệ thống BCTC là thực sự cần thiết trong công tác quản lý kinh tế của doanh nghiệp cũng như của Nhà nước.

1.1.1.4. Mục đích Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp. Đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả
- Vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí, lãi và lỗ
- Các luồng tiền

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

1.1.1.5. Ý nghĩa Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ cho những người có nhu cầu sử dụng thông tin trên BCTC. Phân tích tài chính có thể xem như là quá trình xem xét, kiểm tra, đánh giá các số liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại nhằm dự tính các rủi ro tài chính tiềm ẩn trong tương lai phục vụ cho các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Mặt khác, phân tích tài chính là để đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của nhiều đối tượng quan tâm đến những khía cạnh khác nhau về tài chính doanh nghiệp để phục vụ cho những mục đích khác nhau của mình.

- **Đối với chủ doanh nghiệp và nhà quản trị doanh nghiệp:** Mọi quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản trị doanh nghiệp còn quan tâm đến các mục tiêu khác như tạo công ăn việc làm nâng cao chất lượng sản phẩm, đóng góp phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường... Điều đó chỉ thực hiện được khi doanh nghiệp công bố Báo cáo tài chính định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp.

- **Đối với các ngân hàng, người cho vay:** Mọi quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, quan tâm đến BCTC của doanh nghiệp họ đặc biệt chú ý đến số lượng tiền tạo ra và các tài sản có thể chuyển đổi thành tiền. Ngoài ra, họ còn quan tâm đến số lượng vốn chủ sở hữu để đảm bảo chắc chắn rằng khoản vay có thể và sẽ được thanh toán khi đúng hạn.

- **Đối với các nhà đầu tư:** Sự quan tâm của họ hướng vào các yếu tố như rủi ro, thời gian hòa vốn, mức tăng trưởng, khả năng thanh toán vốn... Vì vậy để ý đến BCTC là để tìm hiểu những thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, khả năng sinh lời hiện tại và tương lai.

- **Đối với nhà cung cấp:** Họ phải quyết định xem họ có cho phép Doanh nghiệp sắp tới có được mua hàng chịu không? Vì vậy họ phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và thời gian sắp tới.

- **Đối với cơ quan quản lý chức năng của nhà nước, các cổ đông, người lao động:** Mọi quan tâm cũng như các đối tượng kể trên ở góc độ này hay góc độ khác.

1.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Yêu cầu lập Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ theo yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý. Các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán.

- BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.

- BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của BCTC.

- Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính cung cấp được các thông tin thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng. Thông tin phải đáng tin cậy, trình bày khách quan, tuân thủ nguyên tắc thận trọng, đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

- Trường hợp không có chuẩn mực kế toán hướng dẫn riêng, khi xây dựng các phương pháp kế toán cụ thể, doanh nghiệp cần xem xét đến những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan, những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung...

1.1.2.2. Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính.

Cũng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21, khi lập và trình bày BCTC phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

➤ **Hoạt động liên tục:**

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

➤ **Cơ sở dồn tích:**

Doanh nghiệp phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích. Ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan.

➤ Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

➤ Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

➤ Bù trừ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ. Trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh liên quan từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu.

Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính chất trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện được thể hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

Doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động, kinh doanh thông thường doanh nghiệp thực hiện các giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần. Ví dụ các khoản lãi lỗ, chênh lệch tỷ giá, lãi lỗ phát sinh từ việc mua, bán công cụ tài chính vì mục đích thương mại.

➤ Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.3 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-TC.

1.1.3.1 Hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp .

a) Trường hợp giả định doanh nghiệp hoạt động liên tục

Hệ thống báo cáo tài chính gồm Báo cáo tài chính năm và Báo cáo tài chính giữa niên độ.

• Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|-------------------------------------|---------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

• Báo cáo tài chính giữa niên độ:

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|--|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02a-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a-DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a-DN |

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược. gồm:

- | | |
|--|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ | Mẫu số B02b-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b-DN |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a-DN |

b) Trường hợp giả định doanh nghiệp hoạt động không liên tục.

Doanh nghiệp bị coi là không hoạt động liên tục nếu hết thời hạn hoạt động mà không xin thời gian gia hạn hoạt động. dự kiến chấm dứt hoạt động

(phải có văn bản gửi về cơ quan có thẩm quyền) hoặc bị cơ quan có thẩm quyền yêu cầu giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động trong vòng không quá 12 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính. Khi không đáp ứng giả định hoạt động liên tục, doanh nghiệp vẫn phải trình đủ Báo cáo tài chính và ghi rõ:

Báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp hoạt động không liên tục

- | | |
|---------------------------------|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01/CDHĐ-DNKLT |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | Mẫu B02/CDHĐ-DNKLT |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03/CDHĐ-DNKLT |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu B09/CDHĐ-DNKLT |

1.1.3.2 Đối tượng lập BCTC, kỳ lập BCTC, thời hạn nộp BCTC, nơi nhận BCTC.

➤ **Đối tượng lập BCTC**

Đối tượng lập BCTC năm: Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. BCTC năm phải lập theo dạng đầy đủ.

- Ngoài ra:

✓ Đối với doanh nghiệp nhà nước độc lập và các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ riêng của từng doanh nghiệp. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty hoặc công ty không phải của nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp cuối năm.

✓ Đối với các đơn vị kế toán cấp trên (tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con hoặc các doanh nghiệp nhà nước) có các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc có lập báo cáo tài chính còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cuối năm.

✓ Đối với tổng công ty nhà nước được thành lập và hoạt động theo mô hình có công ty con còn phải lập BCTC hợp nhất giữa niên độ và cuối năm.

➤ **Kỳ (thời hạn) lập BCTC**

- Kỳ lập BCTC năm là 12 tháng tròn tính theo năm dương lịch (trường hợp đặc biệt, kỳ kế toán năm đầu tiên hoặc kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không vượt quá 15 tháng)

- Kỳ lập BCTC giữa niên độ là quý (không bao gồm quý 4)

➤ Thời hạn nộp BCTC

❖ **Đối với doanh nghiệp nhà nước**

a) *Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý*

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc doanh nghiệp, Tổng công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

b) *Thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm*

- Đơn vị kế toán phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; Đối với công ty mẹ, Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp Báo cáo tài chính năm cho công ty mẹ, Tổng công ty theo thời hạn do công ty mẹ, Tổng công ty quy định.

❖ **Đối với các loại doanh nghiệp khác**

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm;

- Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp Báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

➤ Nơi nhận BCTC

CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế	Cơ quan thống kê	Doanh nghiệp cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
Doanh nghiệp nhà nước	Quý. Năm	x	x	x	x	x
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

Chú thích: Cơ quan đánh dấu “x” là nơi bắt buộc phải nộp BCTC

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (CĐKT) theo thông tư 200/TT-BTC

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán theo thông tư 200/TT-BTC

1.2.1.1. Khái niệm Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là Báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn từ hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá, khái quát tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán - Chuẩn mực số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo nguyên tắc như sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo được xếp vào loại dài hạn.

b) Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường được xếp vào loại dài hạn.

- Trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác minh chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh

thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

c) Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

- Khi lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa các đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đơn vị cấp trên phải thực hiện loại trừ tất cả số dư của các khoản mục phát sinh từ các giao dịch nội bộ như các khoản phải thu, phải trả, cho vay nội bộ... giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau.

- Kỹ thuật loại trừ các khoản mục nội bộ khi tổng hợp Báo cáo giữa đơn vị cấp trên và cấp dưới hạch toán phụ thuộc được thực hiện tương tự như kỹ thuật hợp nhất Báo cáo tài chính.

- Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Bảng cân đối kế toán. Doanh nghiệp chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC

Bảng cân đối kế toán có kết cấu theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang. Dù có kết cấu như thế nào thì cũng gồm hai phần: “TÀI SẢN”, “NGUỒN VỐN”. Ở mỗi phần của Bảng cân đối kế toán đều chia làm 5 cột: Cột “ Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “ Số cuối năm”, “Số đầu năm”.

A.Phần Tài sản:

Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của Doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm tài sản (theo tính lưu động giảm dần). Phần tài sản được chia làm 2 loại: Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn

- **Ý nghĩa kinh tế:** Số hiệu các chỉ tiêu trong báo cáo phần tài sản thể hiện giá trị của các loại vốn của doanh nghiệp hiện có đến thời điểm lập báo cáo như tiền, các khoản đầu tư tài chính, vật tư, hàng hóa, tài sản cố định... Căn cứ vào nguồn số liệu này cho phép đánh giá quy mô, kết cấu đầu tư vốn, năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp từ đó giúp doanh nghiệp xây dựng được một kết cấu hợp lý nhất với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đặc biệt là trong điều kiện tổng số vốn kinh doanh không thay đổi.

- **Ý nghĩa pháp lý:** Số liệu các chỉ tiêu trong phần tài sản thể hiện các loại vốn cụ thể mà doanh nghiệp đang có quyền quản lý, quyền sử dụng (kể cả quyền phải thu) trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc sử dụng lượng tài sản đó trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

B. Phân Nguồn vốn

Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo của tất cả các đối tượng thuộc nhóm nguồn vốn (theo thời hạn thanh toán tăng dần). Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại: Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu.

- **Ý nghĩa kinh tế:** Số liệu các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện giá trị và quy mô các nguồn vốn mà doanh nghiệp đã, đang huy động, sử dụng để bảo đảm cho lượng tài sản của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh tính đến thời điểm lập báo cáo kế toán. Thông qua các chỉ tiêu này cho phép đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp, kết cấu của từng nguồn vốn được sử dụng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Ý nghĩa pháp lý:** Số liệu của các chỉ tiêu trong phần nguồn vốn thể hiện quyền quản lý và sử dụng các loại nguồn vốn của doanh nghiệp trong việc đầu tư hình thành kết cấu tài sản. Mặt khác doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn như: Nguồn vốn cấp phát của Nhà nước, nguồn vốn đóng góp của nhà đầu tư, cổ đông, nguồn vốn vay với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, nguồn vốn trong thanh toán (với các chủ nợ, với cán bộ công nhân viên).

Hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận cho việc kiểm tra đối chiếu.

Bảng CĐKT theo Thông tư 200/TT-BTC được thể hiện qua biểu số 1.1

Biểu số 1.1 Bảng Cân đối kế toán theo Thông tư 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (2)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)

II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221			
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

1.2.2. Cơ sở dữ liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.2.1. Cơ sở dữ liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào sổ cái các tài khoản
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết
- Căn cứ vào Bảng CĐKT vào cuối niên độ kế toán năm trước.

1.2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán. đối chiếu sổ liệu từ các sổ kế toán có liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức

Bước 4: Lập Bảng cân đối phát sinh các tài khoản

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán theo mẫu số B01-DN

Bước 6 : Kiểm tra và ký duyệt

1.2.2.3. Phương pháp lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán(Mẫu B01-DN)

A. PHẦN TÀI SẢN

A.1 Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

- Mã số 110 - Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số 110 = Mã số 111+ Mã số 112.

➤ Mã số 111 - Tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư nợ của các tài khoản 111 - “tiền mặt”. 112-“tiền gửi ngân hàng”. 113-“tiền đang chuyển”.

➤ Mã số 112 - Các khoản tương đương tiền

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ chủ yếu vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1281 “tiền gửi có kỳ hạn” (chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và tài khoản 1288 “Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn” (chi tiết các khoản đủ phân loại là tương đương tiền).

- Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 123

➤ Mã số 121 - Chứng khoán kinh doanh

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121- “ Chứng khoán kinh doanh”.

➤ Mã số 122 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

Số tiêu đề ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2291 “Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

➤ Mã số 123 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 1281, 1282, 1288 (Chi tiết các khoản có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và không được phân loại là tương đương tiền)

- Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139

➤ Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

➤ Mã số 132 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết trên Bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả người bán”, chi tiết các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn.

➤ Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1362, 1363, 1368 trên Sổ kế toán chi tiết tài khoản 136. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

➤ Mã số 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

➤ Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 1283 “Cho vay”.

➤ Mã số 136 - Phải thu ngắn hạn khác

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các tài khoản 1385, 1388, 334, 338, 141, 244 chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn khác, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

➤ Mã số 137 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức trong ngoặc đơn (...)

➤ Mã số 139 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 1381 - “Tài sản thiếu chờ xử lý”

- **Mã số 140 - Hàng tồn kho**

$$Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149$$

➤ Mã 141 - Hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 151 “Hàng mua đang đi đường”, tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” không bao gồm giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn. tài khoản 155 “Thành phẩm”, tài khoản 156 “Hàng hóa”, tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán”, tài khoản 158 “Hàng hóa kho bảo thuế”.

➤ Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” chi tiết dự phòng cho các khoản mục được trình bày là hàng tồn kho trong chỉ tiêu Mã số 141 không bao gồm số dự phòng giảm giá của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

- **Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác**

$$Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155$$

➤ Mã số 151 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242. chi tiết các khoản chi phí trả trước ngắn hạn.

➤ Mã số 152 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”.

➤ Mã số 153 - Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước” căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trên bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

➤ Mã số 154 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” là số dư Nợ của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”

- Mã số 155 - Tài sản ngắn hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2288 “Đầu tư ngắn hạn khác”

A.2 Mã số 200- Tài sản dài hạn

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

- Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219

- Mã số 211- Phải thu dài hạn của khách hàng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ số dư Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp tài khoản 131 “Phải thu khách hàng” chi tiết cho khoản phải thu dài hạn.

- Mã số 212 - Trả trước cho người bán dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ chi tiết trên bảng tổng hợp tài khoản 331 “Phải trả cho người bán” chi tiết các khoản phải trả dài hạn.

- Mã số 213 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của tài khoản 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc”.

- Mã số 214 - Phải thu nội bộ dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các Tài khoản TK1362, TK1363, TK1368 trên bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 136 “Phải thu nội bộ dài hạn”. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải trả nội bộ dài hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 215 - Phải thu về cho vay dài hạn

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 1283 - “Cho vay”

- Mã số 216 - Phải thu dài hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của các TK: TK1385, TK1388, TK334, TK338, TK141, TK244 chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác, các khoản tạm ứng, cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn.

➤ Mã số 219 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK2293 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu dài hạn khó đòi và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 220 - Tài sản cố định

$$Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227$$

➤ Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

$$Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223$$

▪ Mã số 222 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 211 “Tài sản cố định hữu hình”

▪ Mã số 223 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

• Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính.

$$Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226$$

▪ Mã số 225 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “Tài sản cố định thuê tài chính”

▪ Mã số 226 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” và được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)

• Mã số 227 - Tài sản cố định vô hình

$$Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229$$

▪ Mã số 228 - Nguyên giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 213 “Tài sản cố định vô hình”

▪ Mã số 229 - Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 230 - Bất động sản đầu tư

$$Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232$$

- Mã số 231 - Nguyên giá

Số liệu để phản ánh và chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 217 “Bất động sản đầu tư”.

- Mã số 232- Giá trị hao mòn lũy kế

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 240 - Tài sản dở dang dài hạn

$$Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242$$

- Mã số 241 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết của tài khoản 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn” và có số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”

- Mã 242 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 241 “Xây dựng cơ bản dở dang”.

- Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn

$$Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255$$

- Mã số 251 - Đầu tư vào công ty con

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 “Đầu tư vào công ty con dài hạn”

- Mã số 252 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của tài khoản 222 “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết dài hạn”

- Mã số 253 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số liệu để trình bày vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 2281 “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn”.

- Mã số 254 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 2292 “Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn vào đơn vị khác” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 255 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các tài khoản 1281, 1282, 1288 “Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn”. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay được trình bày trong chỉ tiêu “phải thu về cho vay dài hạn”.

- Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác

$$Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 268$$

- Mã số 261 - Chi phí trả trước dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” là số dư Nợ chi tiết của Tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn”. Doanh nghiệp không phải tái phân loại chi phí trả trước dài hạn thành chi phí trả trước ngắn hạn.

- Mã số 262 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” được căn cứ vào số dư Nợ tài khoản 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”

- Mã số 263 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 1534 “Thiết bị phụ tùng thay thế” (chi tiết số phụ tùng, thiết bị thay thế dự trữ dài hạn)

và số dư Có chi tiết của tài khoản 2294 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho”.

- Mã số 268 - Tài sản dài hạn khác

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ chi tiết tài khoản 2288 “Đầu tư dài hạn khác”.

- Mã số 270 - Tổng cộng tài sản

$$Mã 270 = Mã 100 + Mã 200$$

B. Nguồn vốn

B.1. Mã số 300 - Nợ phải trả

$$Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330$$

- Mã số 310 - Nợ ngắn hạn

$$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 + Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324$$

- Mã số 311 - Phải trả người bán ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán ngắn hạn”.

- Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng ngắn hạn”.

- Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước”.

- Mã 314 - Phải trả người lao động

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 334 “Phải trả người lao động”.

- Mã số 315 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 335 “Chi phí phải trả ngắn hạn”.

- Mã số 316 - Phải trả nội bộ ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản TK3362, TK3363, TK3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc. Chỉ tiêu này được bù trừ với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên Bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 317 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của tài khoản 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng”.

- Mã số 318 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện”.

- Mã số 319 - Phải trả ngắn hạn khác

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 338 “Phải trả ngắn hạn khác”, TK138 “Phải thu ngắn hạn khác”, TK344 “Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn”.

- Mã số 320 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 341 và TK34311 (Chi tiết phần đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo).

- Mã số 321- Dự phòng phải trả ngắn hạn

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả ngắn hạn”.

- Mã số 322- Quỹ khen thưởng.phúc lợi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi”.

- Mã số 323 - Quỹ bình ổn giá

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 357 “Quỹ bình ổn giá”.

- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”.

- Mã số 330 - Nợ dài hạn

$Mã\ số\ 330 = Mã\ số\ 331 + Mã\ số\ 332 + Mã\ số\ 333 + Mã\ số\ 334 + Mã\ số\ 335 + Mã\ số\ 336 + Mã\ số\ 337 + Mã\ số\ 338 + Mã\ số\ 339 + Mã\ số\ 340 + Mã\ số\ 341 + Mã\ số\ 342 + Mã\ số\ 343.$

- Mã số 331 - Phải trả người bán dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 331 “Phải trả cho người bán dài hạn”.

- Mã số 332 - Người mua trả tiền trước dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số phát sinh Có chi tiết trên bảng tổng hợp của tài khoản 131 “Phải thu khách hàng”. Có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Mã số 333 - Chi phí phải trả dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 335 “Chi phí phải trả dài hạn”.

- Mã số 334 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Có tài khoản 3361 “Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh”. Khi đơn vị cấp trên lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp toàn doanh nghiệp, chỉ tiêu này được bù trừ với “Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc” trên Bảng cân đối kế toán của đơn vị cấp trên.

- Mã số 335 - Phải trả nội bộ dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản TK3362, TK3363, TK3368. Khi đơn vị cấp trên lập Báo cáo tài chính tổng hợp với các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, chỉ tiêu này được bù trừ

với chỉ tiêu “Phải thu nội bộ dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 3387 “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”.

- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác

Số liệu để ghi trên chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của các tài khoản 338 “Phải trả khác dài hạn”. 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn”.

- Mã số 338 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 341 “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” với các khoản vay có kỳ hạn trên 12 tháng và kết quả tìm được của số dư Có tài khoản 34311 trừ (-) dư Nợ tài khoản 34312 cộng (+) dư Có tài khoản 34313 “Trái phiếu thường”.

- Mã số 339 - Trái phiếu chuyển đổi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 3432 “Trái phiếu chuyển đổi”.

- Mã số 340 - Cổ phiếu ưu đãi

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết tài khoản 41112 “Cổ phiếu ưu đãi” (chi tiết loại cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả).

- Mã số 341 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”.

- Mã số 342 - Dự phòng phải trả dài hạn

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của tài khoản 352 “Dự phòng phải trả dài hạn”, với các khoản dự phòng phải trả sau 12 tháng.

- Mã số 343 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”.

B.2. Mã số 400 - Vốn chủ sở hữu

$$Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430$$

- Mã số 410- Vốn chủ sở hữu

$$Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422$$

- Mã số 411 - Vốn góp của chủ sở hữu
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 “Vốn góp của chủ sở hữu”.
- Đối với công ty cổ phần: $Mã\ số\ 411 = Mã\ số\ 411a + Mã\ số\ 411b$
- Mã số 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 41111 - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết.
- Mã số 411b - Cổ phiếu ưu đãi
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có tài khoản 41112 “Cổ phiếu ưu đãi”
- Mã số 412 - Thặng dư vốn cổ phần
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 “Thặng dư vốn cổ phần”. Nếu tài khoản 4112 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức dấu ngoặc đơn (...)
- Mã số 413 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4113 “Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu”.
- Mã số 414 - Vốn khác chủ sở hữu
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4118 “Vốn khác”
- Mã số 415 - Cổ phiếu quỹ
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 “Cổ phiếu quỹ” và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)
- Mã số 416 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 412 - “Chênh lệch đánh giá lại tài sản”. Trường hợp tài khoản 412 có số dư bên Nợ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Mã số 417- Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có tài khoản 414 “Quỹ đầu tư phát triển”.

- Mã số 419 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 417 “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp”.
- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”
- Mã số 421 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 421 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối”. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì chỉ tiêu này ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

$$\text{Mã số 421} = \text{Mã số 421a} + \text{Mã số 421b}$$

- Mã số 421a - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước
 - Bảng cân đối kế toán quý:
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước” cộng với số dư Có chi tiết của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.
 - Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).
 - Bảng cân đối kế toán năm:
 - Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4211 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước”.
 - Trường hợp tài khoản 4211, 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)
- Mã số 421b - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này
 - Bảng cân đối kế toán quý:
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.
 - Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)
 - Bảng cân đối kế toán năm:
 - Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4212 “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay”.
 - Trường hợp tài khoản 4212 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Mã số 422 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Số liệu để ghi trên vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản”.

- **Mã số 430 - Nguồn kinh phí và quỹ khác**

$$Mã\ số\ 430 = Mã\ số\ 431 + Mã\ số\ 432$$

- Mã số 431 - Nguồn kinh phí

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có của tài khoản 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ tài khoản 161 “Chi sự nghiệp”. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...).

- Mã số 432 - Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

Số liệu ghi trên chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 455 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định”.

- **Mã số 440 - Tổng cộng nguồn vốn**

$$Mã\ số\ 440 = Mã\ số\ 300 + Mã\ số\ 400$$

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích BCĐKT là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính. quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích BCĐKT cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra điểm mạnh và điểm yếu trong công tác tài chính để có những biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong BCĐKT

- Cung cấp cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể quyết định về đầu tư tín dụng hay các quyết định có liên quan đến doanh nghiệp.

1.3.2. Các phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích BCĐKT thường sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối.

a. *Phương pháp so sánh: dùng để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Trong phương pháp này có 3 kỹ thuật so sánh chủ yếu:*

- So sánh tuyệt đối: là mức độ biến động [vượt (+) hay hụt (-)] của chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh tương đối: là tỷ lệ % của mức độ biến động giữa 2 kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc.

- So sánh kết cấu: là tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b) Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối, cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh.

- Qua việc so sánh này, các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể đánh giá tình hình hợp lý của sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng giá trị tài sản và nguồn vốn.

- Ngoài ra còn sử dụng thêm các phương pháp như: thay thế liên hoàn, chênh lệch và nhiều khi đòi hỏi của quá trình phân tích yêu cầu cần phải sử dụng kết hợp các phương pháp với nhau để thấy được mối quan hệ giữa các chỉ tiêu. Qua đó, các nhà quản trị mới đưa ra được các quá trình đúng đắn, hợp lý, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3. Nội dung phân tích Bảng CĐKT

1.3.3.1. Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp có khả quan hay không khả quan.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ
(Biểu số 1.2)

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn là so sánh sự biến động của từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. **(Biểu số 1.3)**

Biểu số 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. Tài sản ngắn hạn						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn						
B. Tài sản dài hạn						
I. Tài sản cố định						
II. Bất động sản đầu tư						
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
IV. Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản					100	100

Biểu số 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Vốn chủ sở hữu						
I. Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn					100	100

1.3.3.2. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỉ số khả năng thanh toán.

Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải thanh toán}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán một cách tổng quát các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này lớn hơn 1 chứng tỏ Tổng giá trị của doanh nghiệp vừa đủ thanh toán hết các khoản hiện tại của doanh nghiệp. Tuy nhiên không phải tài sản nào hiện có cũng sẵn sàng được dùng để trả nợ và không phải khoản nợ nào cũng được trả nợ ngay.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này đo lường khả năng thanh toán tạm thời nợ ngắn hạn, các khoản nợ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm bằng các tài sản có thể chuyển đổi trong một thời gian ngắn.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh phản ánh khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn bằng số tiền hiện có và tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán lãi vay: là tỷ lệ giữa nguồn dùng để trả lãi vay với số lãi vay phải trả. Cho phép đánh giá khả năng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có sinh lời để bù đắp lãi vay phải trả không? Mức độ sẵn sàng để trả lãi vay ra sao?

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI

2.1. Tổng quan về công ty Cổ phần Thế kỷ Mới

2.1.1. Quá trình hình thành phát triển Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI
- Tên tiếng anh: NEW CENTURY JOINT STOCK COMPANY.
- Địa chỉ : Số 2 – Đường Tân Hà - Phường Lãm Hà - Quận Kiến An - Thành Phố Hải Phòng
- Điện thoại: 0225.3636367
- Mã số thuế: 0200567935
- Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 173 Văn Cao - Phường Đằng Giang – Quận Ngô Quyền - Thành Phố Hải Phòng
- Chi nhánh công ty đặt tại: Số 2 – Đường Tân Hà - Phường Lãm Hà - Quận Kiến An – Thành Phố Hải Phòng
- Văn phòng đại diện của công ty đặt tại: Số 2 – Đường Tân Hà - Phường Lãm Hà - Quận Kiến An – Thành Phố Hải Phòng

Công ty là doanh nghiệp tư nhân được thành lập năm 2007 với tên gọi là Công ty cổ phần Thế Kỷ Mới. Công ty có 16 thành viên. Ngày 30/10/2007 Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, đã cấp giấy phép kinh doanh cho công ty chính thức đi vào hoạt động với hình thức là công ty cổ phần. Cho đến nay, Công ty cổ phần Thế Kỷ Mới đã và đang phục vụ và cung cấp dịch vụ vận tải cho nhiều khách hàng có chủ đầu tư là người Việt Nam và người nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

Mục tiêu của công ty: Huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh về vận tải hàng hóa bằng container, kết hợp với việc kinh doanh các lĩnh vực khác nhằm thu lợi nhuận tối đa.

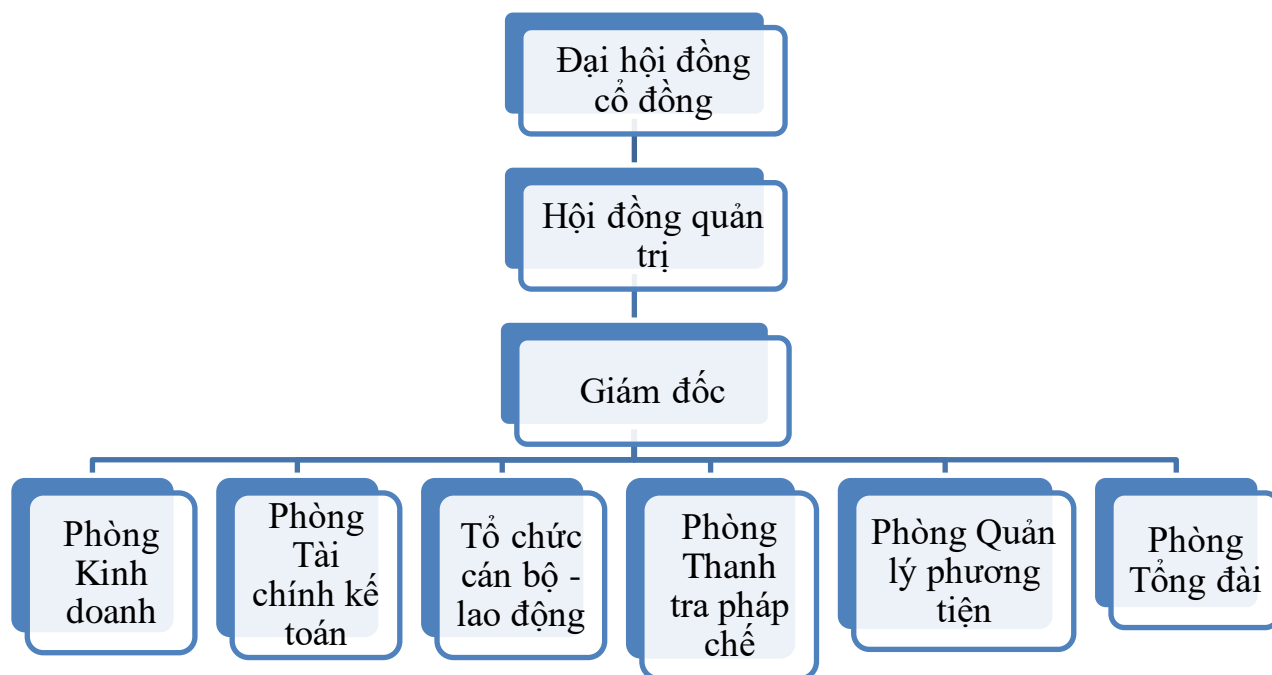
2.1.2. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty.

Những dịch vụ mà công ty thường tiến hành là:

- Vận chuyển hành khách bằng TAXI
- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng, tuyến, lữ hành tour du lịch
- Vận chuyển hàng hóa bằng container.
- Vận chuyển hàng lẻ bằng xe nhỏ.
- Làm tư vấn cho chủ hàng trong việc chuyên chở hàng hóa.
- Ký kết hợp đồng vận tải trong việc chuyên chở, lưu cước, thuê tàu.

- Làm thủ tục nhận hàng, gửi hàng.
- Mua bảo hiểm cho hàng hóa.
- Lập các chứng từ cần thiết trong quá trình gửi hàng và nhận hàng.
- Nhận hàng từ chủ hàng, giao cho người chuyên chở và giao cho người nhận.
- Thu xếp chuyển tải hàng hóa.
- Nhận hàng từ người chuyên chở và giao cho người nhận.
- Nhận và kiểm tra các chứng từ cần thiết liên quan đến các quá trình vận tải hàng hóa.
- Thanh toán cước phí, chi phí xếp dỡ, lưu kho, lưu bãi.
- Thông báo tình hình đi và đến của phương tiện vận tải.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Thế kỷ Mới



Sơ đồ 2.1: Tổ chức bộ máy của Công ty Cổ phần Thế kỷ Mới

- **Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết (bao gồm cổ đông phổ thông và cổ đông ưu đãi biểu quyết), là cơ quan quyết định cao nhất của công ty cổ phần. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo uỷ quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo uỷ quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện.

- **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty cổ phần, có toàn quyền nhân danh công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của đại hội đồng cổ đông.

Hội đồng quản trị có không ít hơn ba thành viên, không quá mười một thành viên, nếu điều lệ công ty không có quy định khác. Thành viên hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của công ty.

- **Giám đốc công ty:**

Giám đốc hoặc tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty. Giám đốc hoặc tổng giám đốc công ty do hội đồng quản trị bổ nhiệm một người trong số họ hoặc thuê người khác, chịu sự giám sát của hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Trường hợp điều lệ công ty không quy định chủ tịch hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật thì giám đốc hoặc tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty.

Nhiệm kỳ của giám đốc hoặc tổng giám đốc không quá năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- **Phòng Kinh doanh:**

Bộ phận tham mưu, giúp việc cho giám đốc về công tác bán các sản phẩm & dịch vụ của công ty (cho vay, bảo lãnh, các hình thức cấp tín dụng khác, huy động vốn trên thị trường, dịch vụ tư vấn thanh toán quốc tế, dịch vụ tư vấn tài chính, đầu tư góp vốn, liên doanh liên kết, chào bán sản phẩm kinh doanh ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng); công tác nghiên cứu & phát triển sản phẩm, phát triển thị trường; công tác xây dựng & phát triển mối quan hệ khách hàng.

Chịu trách nhiệm trước tổng giám đốc về các hoạt động đó trong nhiệm vụ, thẩm quyền được giao.

- **Phòng Tài chính – Kế toán:**

Chức năng tham mưu, đề xuất các chủ trương, giải pháp cho tổng giám đốc trong việc chỉ đạo, quản lý, điều hành công tác tài chính kế toán. Phòng có các chức năng :

- Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty trong lĩnh vực quản lý tài chính doanh nghiệp, đảm bảo thực hiện đúng các chế độ chính sách của nhà nước, các quy định của pháp luật về tài chính doanh nghiệp, đầu tư.

- Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty trong việc huy động, quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh để bảo toàn và phát triển nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty trong việc tổ chức và quản lý công tác hạch toán kế toán tại công ty mẹ và hướng dẫn kiểm tra hoạt động kế toán tại các công ty con và các đơn vị trực thuộc trong tổ hợp công ty mẹ – công ty con, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của nhà nước về kế toán, thống kê.

- Tham mưu cho ban lãnh đạo công ty trong việc xây dựng và giám sát việc thực hiện các định mức, quy chế, quy định nội bộ công ty trong lĩnh vực tài chính kế toán.

- **Phòng Tổ chức cán bộ - lao động:**

Có chức năng tham mưu giúp hiệu trưởng trong công tác tổ chức và cán bộ, bao gồm tham mưu về: cơ cấu tổ chức của công ty; quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, quản lý cán bộ; kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý; đảm bảo thực hiện đúng và kịp thời các chế độ, chính sách của đảng và nhà nước đối với cán bộ và làm tốt công tác bảo vệ chính trị nội bộ trong công ty.

- **Phòng thanh tra pháp chế:**

Chính là bộ phận tư vấn, hỗ trợ lãnh đạo doanh nghiệp khắc phục những sai sót trong quá trình thực thi nhiệm vụ, là cầu nối giữa doanh nghiệp với các công ty luật, các tổ chức tư vấn pháp chế để tham kiến hoặc thuê tư vấn pháp luật khi những vấn đề vượt tầm kiểm soát nội bộ.

- **Phòng Quản lý phương tiện:**

Tham mưu và giúp Giám đốc về lĩnh vực phương tiện và người lái. Quản lý kỹ thuật phương tiện và quản lý người lái. Quản lý về công tác đào tạo sát hạch cấp GPLX cơ giới đường bộ.

- **Phòng Tổng đài**

- Tư vấn, giải đáp tất cả các thắc mắc của khách hàng liên quan đến dịch vụ của Công ty.
- Sẵn sàng quảng bá những lợi thế, những sản phẩm - dịch vụ nổi bật của Công ty để khách hàng sử dụng.
- Chuyên cuộc gọi đến bộ phận liên quan khi có yêu cầu đặc biệt của đối tác, khách hàng.

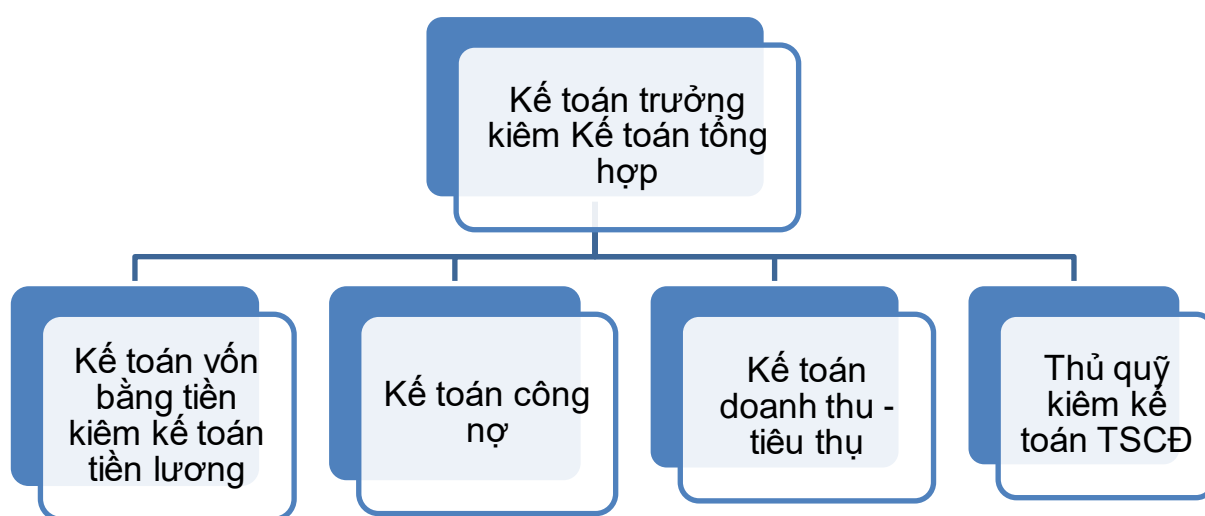
- Ghi nhận các cuộc gọi khẩn, bất thường và nhanh chóng báo cáo lên cấp trên quản lý trực tiếp.
- Phối hợp với các bộ phận trong Công ty xử lý kịp thời các yêu cầu, khiếu nại, phàn nàn của khách hàng.
- Ghi nhận các thông tin đặt xe và chuyển yêu cầu đến bộ phận phương tiện xử lý.
- Lưu lại nội dung các yêu cầu vào sổ ghi chép, hoặc file dữ liệu của bộ phận.
- Đảm bảo các yêu cầu của khách hàng, đối tác phải được xử lý nhanh chóng, hiệu quả.

2.1.4. Đặc điểm công tác kế toán của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

2.1.4.1. Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung (**Sơ đồ 1.2**). Phòng Kế toán của công ty là trung tâm thực hiện toàn bộ các công tác kế toán tài chính của công ty từ xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán tổng hợp. sổ kế toán chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Đồng thời hướng dẫn bộ phận thông kê trong công ty thực hiện đầy đủ chế độ ghi chép ban đầu. chế độ hạch toán và chế độ hạch toán và chế độ kinh tế tài chính do Nhà nước quy định.

Mỗi kế toán viên sẽ đảm nhận nhiệm vụ chức năng của mình dưới sự chỉ đạo tập trung thống nhất của kế toán trưởng. đảm bảo sự chuyên môn hóa của cán bộ kế toán. đồng thời phát huy được trình độ của mỗi nhân viên.



Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

• **Kế toán trưởng kiêm Kế toán tổng hợp :**

- Là người lãnh đạo cao nhất của phòng, chịu trách nhiệm trước GD công ty về tất cả hoạt động của phòng do mình phụ trách.

- Kế toán trưởng có trách nhiệm quản lý chung, trông coi (kiểm soát) mọi hoạt động có liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán. Phải nắm được toàn bộ tình hình tài chính của công ty để tham mưu cho giám đốc ra các quyết định về chính sách và kế hoạch tài chính của công ty.

- Tổ chức công tác tài chính kế toán và bộ máy nhân sự theo yêu cầu đổi mới phù hợp với chủ trương, chiến lược phát triển của Công ty trong từng giai đoạn.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát và giám sát toàn bộ công việc của Phòng TCKT để kịp thời giải quyết các vướng mắc khó khăn, đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ của phòng và mỗi thành viên đạt hiệu quả cao nhất, nhận xét, đánh giá kết quả thực hiện công việc và năng lực làm việc của từng cán bộ nhân viên để khen thưởng, động viên hoặc kỷ luật kịp thời.

- Báo cáo thường xuyên tình hình hoạt động của Phòng TCKT cho Ban Tổng Giám Đốc Công ty; tiếp nhận; phổ biến và triển khai thực hiện kịp thời các chỉ thị của Ban Tổng Giám Đốc công ty.

- Tập hợp các số liệu từ kế toán chi tiết tiến hành hạch toán tổng hợp, lập các báo biểu kế toán, thống kê, tổng hợp theo qui định của nhà nước và Công ty.

- Kiểm tra, kiểm soát, giám sát, tự kiểm tra nội bộ, hậu kiểm tình hình hoạt động tài chính của chi nhánh, kiểm tra việc chấp hành các qui định ghi chép sổ sách, chứng từ quản lý tiền hàng.

- Kiểm tra nội dung, số liệu, định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày của các kế toán phần hành thực hiện trên máy, để phát hiện và hiệu chỉnh kịp thời các sai sót (nếu có) về nghiệp vụ hạch toán, đảm bảo số liệu chính xác, kịp thời.

- Lập, in các báo cáo tổng hợp, báo cáo chi tiết các tài khoản, bảng cân đối tài khoản, báo cáo cân đối tiền hàng theo đúng qui định.

- Thực hiện công tác lưu trữ số liệu, sổ sách, báo cáo liên quan đến phần hành phụ trách đảm bảo an toàn, bảo mật.

• **Kế toán vốn bằng tiền kiêm kế toán tiền lương:**

Theo dõi vốn bằng tiền như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền vay, đồng

thời theo dõi tình hình tăng giảm và trích khấu hao tài sản cố định, thanh toán số lương phải trả cho từng người theo quy định.

- **Kế toán công nợ:**

- Có nhiệm vụ theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả của khách hàng. Lập danh sách khoản nợ của các công ty, đơn vị khách hàng để sắp xếp lịch thu, chi trả đúng hạn, đúng hợp đồng, đúng thời hạn, đôn đốc, theo dõi và đòi các khoản nợ chưa thanh toán.

- Phân tích tình hình công nợ, đánh giá tỷ lệ thực hiện công nợ, tính tuổi nợ.

- Kiểm tra công nợ phải thu, phải trả của công ty.

- Thực hiện các nhiệm vụ do kế toán trưởng phân công.

- Thực hiện lưu trữ các chứng từ, sổ sách, các công văn qui định có liên quan vào hồ sơ nghiệp vụ.

- **Kế toán doanh thu – tiêu thụ :**

- Theo dõi số lượng cung cấp sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã được xác định tiêu thụ.

- Doanh thu phải được theo dõi chi tiết cho từng loại hình kinh doanh kể cả doanh thu bán hàng nội bộ. Trong từng loại doanh thu phải chi tiết cho từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý tài chính và lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

- **Thủ quỹ kiêm Kế toán TSCĐ:**

- Hàng ngày, căn cứ vào phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ tiến hành thực thu, thực chi và cập nhật vào sổ quỹ tiền mặt số tiền thu, chi trong ngày.

- Cuối ngày chuyển sổ quỹ qua kế toán vốn bằng tiền để đối chiếu và lập báo cáo tồn quỹ tiền mặt.

- Quản lý và theo dõi số lượng tài sản cố định.

- Tính, trích khấu hao đầy đủ chi phí và phân bổ vào các bộ phận, phòng ban trực thuộc công ty và chi nhánh.

2.1.4.2. Hình thức ghi sổ kế toán của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (**Sơ đồ 2.3**). Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều ghi sổ nhật ký mà trọng tâm là sổ nhật ký chung (NKC).

- Hàng ngày: Căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào NKC, sau đó căn cứ số liệu đối

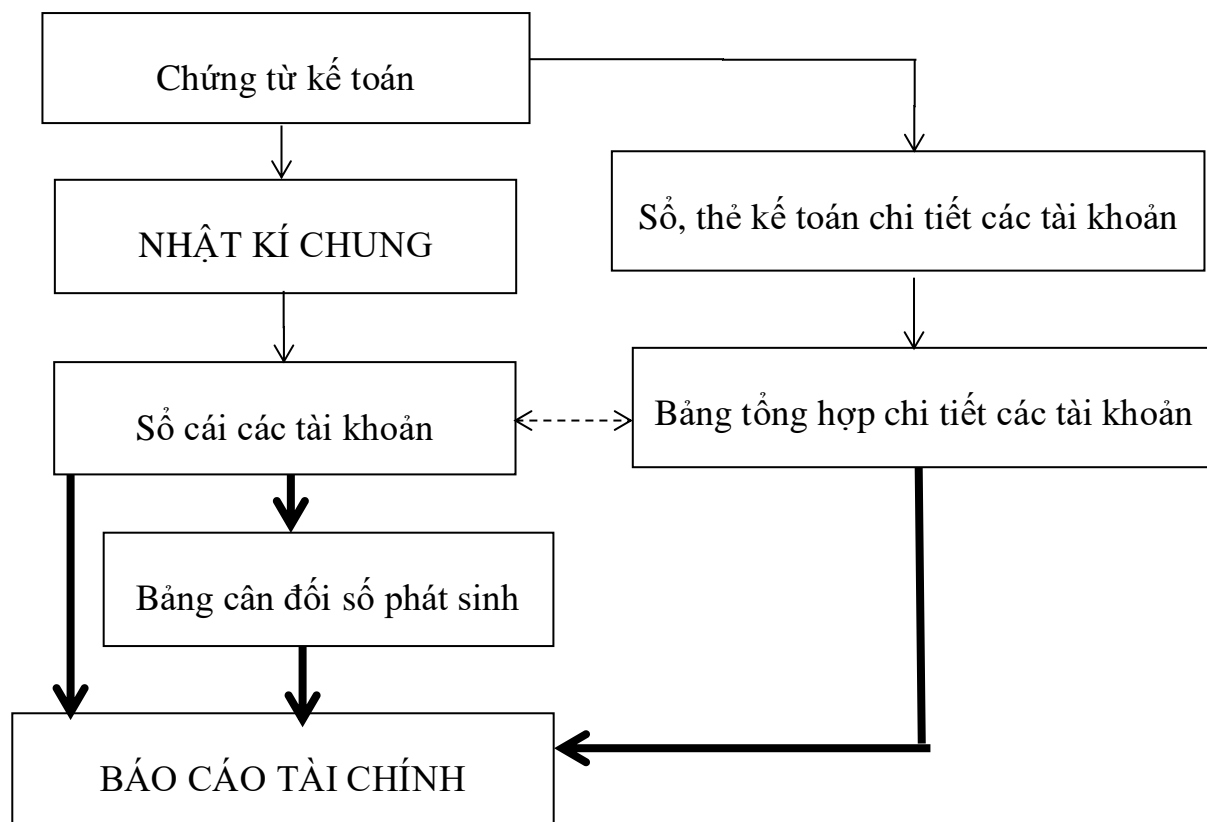
xứng ghi sổ NKC để ghi sổ cái theo các tài khoản kế toán đã phát sinh được ghi trên sổ NKC. Trong kỳ có bao nhiêu tài khoản sử dụng sẽ có bấy nhiêu sổ cái tương ứng với tài khoản đó.

- Căn cứ vào các chứng từ gốc. các nghiệp vụ phát sinh ghi vào các sổ, thẻ chi tiết có liên quan.

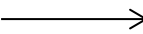

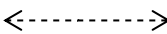
- Cuối tháng. cuối quý. cuối năm cộng số liệu trên sổ cái và lập bảng cân đối số phát sinh.

- Sau khi kiểm tra. đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên sổ cái. sổ chi tiết được dùng để lập báo cáo tài chính.

- Về nguyên tắc số Tổng phát sinh Nợ - Có trên bảng Cân đối số phát sinh phải bằng với Tổng số phát sinh Nợ - Có trên sổ Nhật ký chung cùng kỳ.



Ghi chú:

- + Ghi hàng ngày: 
- + Ghi định kỳ: 
- + Đối chiếu, kiểm tra: 

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

2.1.4.3. Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

- Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp : Theo thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.
- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng : theo hình thức nhật ký chung.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : Theo phương pháp đường thẳng.
- Phương pháp tính thuế GTGT : Theo phương pháp khấu trừ.

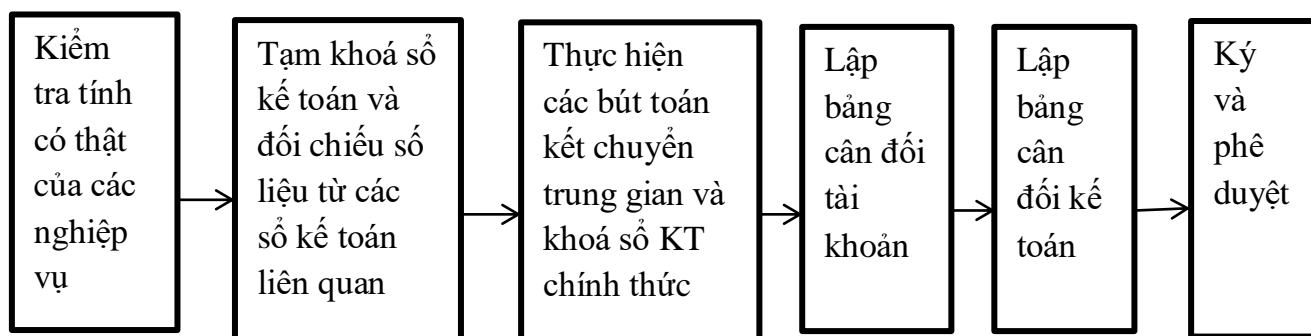
2.2. Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

2.2.1. Căn cứ lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

- Căn cứ vào sổ kế toán tổng hợp.
- Căn cứ vào sổ thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm trước.

2.2.2. Quy trình lập Bảng Cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới thực hiện lập Bảng cân đối kế toán theo sơ đồ sau :



Sơ đồ 2.4: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

2.2.3. Nội dung công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

2.2.3.1 Bước 1 : Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ phát sinh được xem là khâu quan trọng nhất phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của công ty tiến hành chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- Sắp xếp chứng từ theo trình tự thời gian phát sinh - Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.

- Nếu phát hiện sai sót, lập tức tiến hành điều chỉnh xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ Ngày 30/11/2017, theo hóa đơn GTGT số 00022965 công ty vận chuyển hàng cho Công ty TNHH thương mại Hoàng Dũng với thuế GTGT 10%, chưa thu tiền.

Để kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ này ta căn cứ vào chứng từ sổ sách sau: Căn cứ vào hóa đơn số 00022965 kiểm tra đối chiếu nội dung số tiền ghi trên hóa đơn (**Biểu số 2.1**) với số nhật ký chung (**Biểu số 2.2**) xem đã đúng chưa? Nếu nghiệp vụ phát sinh này được hạch toán đúng thì tiến hành đối chiếu số liệu từ sổ nhật ký chung với các sổ cái có liên quan: sổ cái tài khoản 511 (**Biểu số 2.3**), tài khoản 3331 (**Biểu số 2.4**), tài khoản 131 (**Biểu số 2.5**). Nếu thấy có sự sai sót kế toán tiến hành điều chỉnh kịp thời.

Biểu số 2.1: Hoá đơn GTGT số 00022965

HOÁ ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG Liên 3 : Nội bộ Ngày 30 tháng 11 năm 2017						Mẫu số : 01GTKT3/001 Ký hiệu 32AA/17P Số :00022965
Đơn vị bán hàng : Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới Địa chỉ : Số 173 Văn Cao - Phường Đằng Giang – Quận Ngô Quyền - Thành Phố Hải Phòng Điện thoại : 0225.3636367 Mã số thuế : 0200567935 Số tài khoản:						
Họ tên người mua hàng:						
Tên đơn vị: Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Địa chỉ : Số 596 Lê Thánh Tông, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng Mã số thuế : 0200567935						
Hình thức thanh toán : TM/CK Số tài khoản:						
ST T	Tên hàng hoá, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
A	B	C	1	2	3=1x2	
1	Vận chuyển hàng				16.250.000	
Cộng thành tiền					16.250.000	
Thuế suất thuế GTGT :10% Tiền thuế GTGT					1.625.000	
Tổng cộng tiền thanh toán					17.875.000	
Bằng chữ: Mười bảy triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng						
				Ngày 30 tháng 11 năm 2017		
Người mua hàng (ký, ghi họ tên)		Người bán hàng (ký, ghi họ tên)		Thủ trưởng đơn vị (đóng dấu, ký ghi họ tên)		

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.2: Sổ nhật ký chung

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới
Địa chỉ: Số 173- Đường Văn Cao - Phường
 Đằng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành
 Phố Hải Phòng.

Mẫu số : S03b - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200
 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12
 năm 2014 của BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số phát sinh	
	Số hiệu	Ngày, tháng			Nợ	Có
A	B	C	D		1	2
...
30/11	HD 00022965	30/11	Vận chuyển hàng cho công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	131	17.875.000	
				3331		1.625.000
				511		16.250.000
30/11	GBN156	30/11	Thanh toán tiền cho công ty TNHH Vintech	331	25.800.000	
				112		25.800.000
...
02/12	PC253	02/12	Thanh toán tiền cược điện thoại cố định	642	6.124.154	
				133	612.415	
				111		6.736.569
...
05/12	PC256	05/12	Thanh toán tiền mua phụ tùng	242	5.260.000	
				111		5.260.000
...
11/12	GBC253	11/12	Nộp tiền vào tài khoản	112	60.000.000	
				111		60.000.000
...
			Tổng số phát sinh		<u>94.299.333.361</u>	<u>94.299.333.361</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.3: Sổ cái tài khoản 511

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới
Địa chỉ: Số 173- Đường Văn Cao - Phường Đăng
Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Số hiệu: 511
Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			Số dư đầu năm			-
...
30/11	HĐ 00022965	30/11	Vận chuyển hàng cho công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	131		16.250.000
...
02/12	HĐ 00022978	02/12	Thu tiền vận chuyển hàng	111		10.000.000
...
04/12	HĐ 00022982	04/12	Công ty TNHH Hoàng Anh thuê xe	131		20.000.000
...
07/12	HĐ 00022988	07/12	Vận chuyển hàng cho công ty Cổ phần Anh Dũng	111		15.000.000
...
08/12	HĐ 00022994	08/12	Công ty Cổ phần Phan Gia thuê xe	111		25.500.000
...
			Cộng số phát sinh		6.492.322.517	6.492.322.517
			Số dư cuối năm			-

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.4 Sổ cái tài khoản 333

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới
Địa chỉ: Số 173 - Đường Văn Cao - Phường Đăng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
Số hiệu: 333
Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>68.471.197</u>	
...
30/11	HD 00022965	30/11	Vận chuyển hàng cho công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	131		1.625.000
...
02/12	HD 00022978	02/12	Thu tiền vận chuyển hàng	111		1.000.000
...
04/12	HD 00022982	04/12	Công ty TNHH Hoàng Anh thuê xe	131		2.000.000
...
07/12	HD 00022988	07/12	Vận chuyển hàng cho công ty Cổ phần Anh Dũng	111		1.500.000
...
08/12	HD 00022994	08/12	Công ty Cổ phần Phan Gia thuê xe	111		2.550.000
...
			Cộng số phát sinh		1.006.402.978	975.634.007
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>99.240.168</u>	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.5: Sổ cái tài khoản 131

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới
Địa chỉ : Số 173 - Đường Văn Cao - Phường Đằng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng
Số hiệu: 131
Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>39.602.700</u>	
...
23/11	PT140	23/11	Công ty TNHH Anh Dũng trả nợ	111		20.000.000
...
27/11	GBC147	27/11	Công ty TNHH Cơ khí Số 1 trả nợ	112		50.000.000
			...			
30/11	HD 00022965	30/11	Vận chuyển hàng cho công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	511	16.250.000	
				3331	1.625.000	
...
04/12	HD 00022982	04/12	Công ty TNHH Hoàng Anh thuê xe	511	20.000.000	
				3331	2.000.000	
...
05/12	HD 00022985	05/12	Công ty Cổ phần Phạm Huy thuê xe	511	17.000.000	
				3331	1.700.000	
...
			Cộng số phát sinh		376.848.275	276.959.105
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>139.491.870</u>	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

2.2.3.2. Bước 2: Tạm khóa sổ đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với các Bảng tổng hợp chi tiết nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ 2 : Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 131(**Biểu số 2.5**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 131(**Biểu số 2.6**). Đối chiếu số liệu giữa sổ cái tài khoản 331(**Biểu số 2.7**) với Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản 331(**Biểu số 2.8**)

Biểu số 2.6: Bảng tổng hợp phải thu khách hàng

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Địa chỉ: Số 173- Đường Văn Cao - Phường Đằng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA NGƯỜI BÁN
Tài khoản: 131 – Phải thu khách hàng
Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
KH245	Công ty Cổ phần thương mại vật tư Dầu khí Ngân Hà			73.335.000	76.797.890		3.462.890
KH270	Công ty TNHH Hoàng Dũng		2.301.720	27.029.260	24.633.680	93.960	
KH284	Công ty Cổ phần đầu tư thương mại quốc tế Gia Hưng	20.156.100		82.344.510	62.188.410		40.32.200
.....
	Cộng tổng	174.388.494	134.785.794	376.848.275	276.959.105	188.470.432	48.978.562

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.7: Sổ cái tài khoản 331

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới
Địa chỉ : Số 173 - Đường Văn Cao - Phường Đằng
Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số S03b-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Phải trả người bán
Số hiệu: 331
Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày, tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TK đối ứng	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, Tháng			Nợ	Có
A	B	C	D	H	1	2
			<u>Số dư đầu năm</u>		<u>3.202.796</u>	
...
10/11	GBN140	10/11	Thanh toán tiền cho công ty TNHH Vintech	112	25.800.000	
...
15/11	GBN152	15/11	Thanh toán tiền làm mát hệ thống tàu HB14	112		15.000.000
...
17/11	HĐ 0005249	17/11	Mua phụ tùng ô tô	242 133		7.000.000 700.000
...
30/11	UNC 25/11	30/11	Thanh toán tiền cho công ty TNHH Hoàng Anh	112	16.000.000	
...
02/12	HĐ 00022547	02/12	Mua dầu của công ty TNHH Gia An	621 133		15.000.000 1.500.000
...
			Cộng số phát sinh		7.095.150.429	7.083.710.094
			<u>Số dư cuối năm</u>		<u>13.643.131</u>	

- Sổ này có.....trang, đánh từ trang số 01 đến trang.....

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

Biểu số 2.8: Bảng tổng hợp phải trả người bán

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Địa chỉ: Số 173- Đường Văn Cao - Phường Đằng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố Hải Phòng.

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN NGƯỜI MUA NGƯỜI BÁN

Tài khoản: 331 – Phải trả người bán

Năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
						
CC032	Tổng công ty Dầu VN - Công ty TNHH MTV		6.492.590	626.107.900	811.487.636		191.872.326
CC054	Công ty TNHH Tùng Hiếu	60.000.000		28.363.000	88.363.000		-
CC143	Công ty TNHH Gia An		200.000.000	563.006.735	563.006.735		200.000.000
.....
	Cộng tổng	500.861.014	497.658.218	7.095.150.429	7.083.710.094	485.121.766	471.478.635

Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

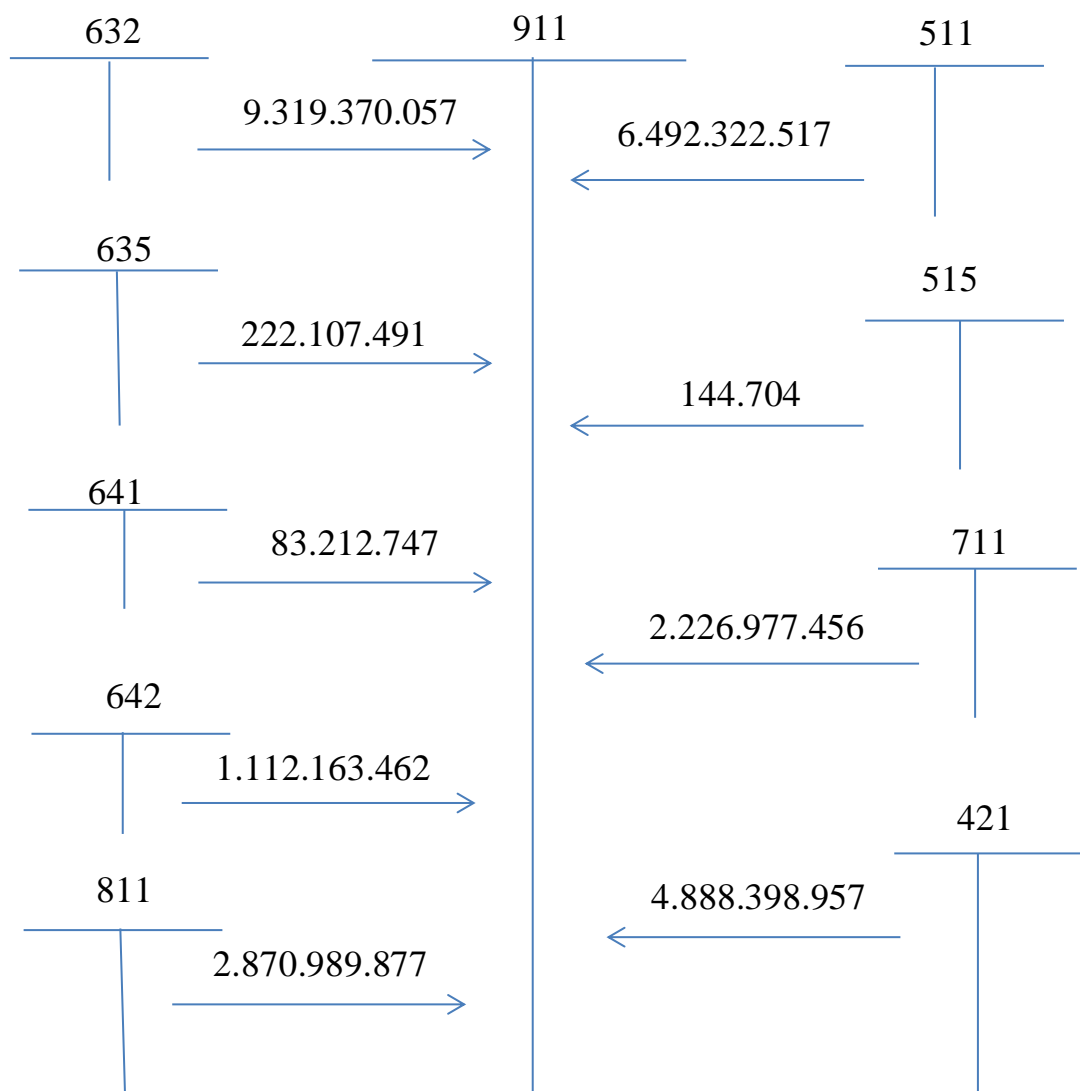
Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

2.2.3.3. Bước 3 : Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Tiếp theo Công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh và khoá sổ kế toán chính thức.



2.2.3.4. Bước 4 : Lập Bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Bảng cân đối tài khoản là phụ biểu của báo cáo tài chính dùng để phản ánh tổng quát số hiện có đầu năm, số phát sinh tăng, giảm trong năm và số hiện có cuối năm được phân loại theo tài khoản kế toán của các loại tài sản, nguồn vốn chủ sở hữu, nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác, chi phí và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

❖ Cách lập bảng cân đối tài khoản:

- Mỗi tài khoản sẽ được ghi 1 dòng trên Bảng cân đối kế toán, được sắp xếp từ bé đến lớn.
- Căn cứ để lập Bảng cân đối tài khoản là sổ Cái các tài khoản trong của Công ty.
- Căn cứ vào các số dư Đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, và số dư cuối kỳ ở Sổ cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào dòng và cột tương ứng trên Bảng Cân đối tài khoản.

➤ Cột 1 : Số hiệu tài khoản

Ghi số hiệu của từng tài khoản cấp 1 doanh nghiệp sử dụng trong năm báo cáo

➤ Cột 2 : Tên tài khoản

Ghi tên của từng tài khoản theo thứ tự từng loại mà Doanh nghiệp đang sử dụng tương ứng với số hiệu tài khoản của chúng.

➤ Cột 3,4 : Số dư đầu năm

Số liệu để ghi được căn cứ vào số dư đầu kỳ trên sổ cái hoặc căn cứ vào số liệu ghi vào cột 7,8 của bảng cân đối tài khoản năm trước.

➤ Cột 5,6 : Số phát sinh trong năm

Số liệu để ghi vào cột phát sinh được căn cứ vào tổng số phát sinh Nợ và bên Có trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

➤ Cột 7,8: Số dư cuối năm

Số liệu để ghi vào cột số dư cuối kỳ căn cứ vào số dư cuối kỳ trên sổ cái của từng tài khoản trong năm báo cáo.

Ví dụ 3: Cách lập chỉ tiêu 131 - “Phải thu khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán.

Căn cứ vào sổ cái tài khoản 131 (**Biểu số 2.5**). Số dư đầu kỳ bên Nợ trên Sổ cái ghi vào cột 3 số dư đầu năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Nợ trên sổ cái ghi vào cột 5 số phát sinh Nợ trong năm trên bảng cân đối số phát sinh. Tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái ghi vào cột 6 số phát sinh Có trong năm trên bảng cân đối kế toán. Số dư cuối kỳ trên Sổ cái ghi vào cột 7 số dư cuối kỳ bên Nợ trên bảng cân đối số phát sinh. Các tài khoản khác lập tương tự, Bảng cân đối số phát sinh của công ty như sau (**Biểu số 2.9**)

Biểu số 2.9: Bảng cân đối tài khoản

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Địa chỉ : Số 173 - Đường Văn Cao - Phường Đằng Giang - Quận Ngô Quyền –
Thành Phố Hải Phòng

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2017**

Tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	143.429.749		9.772.569.170	9.871.836.869	44.162.050	
112	Tiền gửi ngân hàng	173.449.388		7.869.982.681	8.042.846.931	585.138	
131	Phải thu khách hàng	39.602.700		376.848.275	276.959.105	139.491.870	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	341.988.411		740.330.304	1.051.358.671	30.960.044	
138	Phải thu khác			720.175.200	720.175.200		
152	Nguyên liệu, vật liệu	180.378.579		1.928.078.256	1.672.932.357	435.524.478	
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			9.319.370.057	9.319.370.057		
211	Tài sản cố định	46.557.343.462		5.148.796.360	5.884.934.388	45.821.205.434	
214	Hao mòn tài sản cố định		12.536.905.918	3.211.545.599	5.532.139.599		14.857.499.863
242	Chi phí trả trước	314.167.725		460.191.624	469.487.707	304.873.642	
331	Phải trả người bán	3.202.796		7.095.150.429	7.083.710.094	13.643.131	
333	Thuế và các khoản phải nộp	68.471.197		1.006.402.978	975.634.007	99.240.168	
334	Phải trả người lao động			2.097.553.631	2.097.553.631		
338	Phải trả, phải nộp khác		10.519.995.000	2.515.240.000	3.865.262.875		11.870.017.875

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

341	Vay và nợ thuê tài chính		3.728.636.088	1.564.100.000	1.500.000.000		3.664.536.088
411	Nguồn vốn kinh doanh		27.698.195.941				27.698.195.941
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.684.709		11.291	6.696.000		
421	Lợi nhuận chưa phân phối	6.662.698.941		4.888.398.957		11.551.097.898	
511	Doanh thu cung cấp dịch vụ			6.492.322.517	6.492.322.517		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			144.704	144.704		
632	Giá vốn hàng bán			9319.370.057	9319.370.057		
635	Chi phí tài chính			222.107.491	222.107.491		
641	Chi phí bán hàng			83.212.747	83.212.747		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.112.163.462	1.112.163.462		
711	Thu nhập khác			2.226.977.456	2.226.977.456		
811	Chi phí khác			2.870.989.877	2.870.989.877		
911	Xác định kết quả kinh doanh			13.607.843.624	13.607.843.624		
Cộng		54.483.732.948	54.483.732.948	94.299.333.361	94.299.333.361	58.315.241.170	58.315.241.170

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018
GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

2.2.3.5. Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

- Cột số đầu năm : Số liệu được lấy ở cột số cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới năm 2016.

- Cột số cuối năm : Kế toán căn cứ vào các Sổ Cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2017 của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới để lập các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán năm 2017.

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể trên Bảng cân đối kế toán được tiến hành như sau :

A. Phần Tài sản

A.1. Mã số 100 - Tài sản ngắn hạn

1. Mã số 110 - Tiền và các khoản tương đương tiền.

Mã số 110 = Mã 111 + Mã 112

- Mã số 111 – Tiền

Mã 111 = Tiền mặt + TGNH = 44.162.050 + 585.138 = 44.747.188 đồng

- Mã số 112 - Các khoản tương đương tiền . Mã số 112 = 0 đồng.

Mã số 110 = 44.747.188 + 0 = 44.747.188 đồng

2. Mã số 120 - Đầu tư tài chính ngắn hạn

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 122 + Mã số 129

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 120 = 0 đồng

3. Mã số 130 - Các khoản phải thu ngắn hạn

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 +

Mã số 136 + Mã số 137 + Mã số 139

- Mã số 131 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng

- Mã số 131 = Số dư nợ trên BTHCT TK 131 = 188.470.432 đồng

- Mã số 132 - Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Mã số 132 = Số dư nợ trên BTHCT TK 331 = 485.121.766 đồng

- Mã số 133 - Phải thu nội bộ ngắn hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 133 = 0 đồng.
 - Mã 134 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 134 = 0 đồng
 - Mã số 135 - Phải thu về cho vay ngắn hạn
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 135 = 0 đồng.
 - Mã số 136 - Phải thu ngắn hạn khác
 - Tổng số dư Nợ trên BTHCT tài khoản 338 = 13.977.125 đồng
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 141 = 0 đồng
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 244 = 0 đồng

⇒ Mã số 136 = TK 338 + TK141 + TK244 = 13.977.125 đồng.
 - Mã số 137 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi
 - Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 137 = 0 đồng
 - Mã số 139 - Tài sản thiếu chờ xử lý
 - Công ty không phát sinh chỉ tiêu này nên Mã số 139 = 0 đồng
- Mã số 130 = 188.470.432 + 485.121.766 + 0 + 0 + 0 + 13.977.125 + 0 + 0
= 687.569.323 đồng

4. Mã số 140 - Hàng tồn kho

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

- Mã số 141 - Hàng tồn kho
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 151 = 0 đồng.
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 152 = 435.524.478 đồng.
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 153 = 0 đồng
 - Tổng số dư Nợ tài khoản 156 = 0 đồng
 - Mã số 141 = 435.524.478 đồng
- Mã số 149 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => Mã số 149 = 0 đồng.

Mã số 140 = 435.524.478 + 0 = 435.524.478 đồng.

5. Mã số 150 - Tài sản ngắn hạn khác

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 153 + Mã số 154 + Mã số 155

- Mã số 151 – Chi phí trả trước ngắn hạn
 - Mã 151 = 0 đồng
- Mã số 152 – Thuế GTGT được khấu trừ
 - Mã 152 = 30.960.044 đồng

- Mã số 153 – Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước
 - Mã 153 = 99.240.168 đồng
- Mã số 154 – Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
 - Mã 154 = 0 đồng
- Mã số 155 – Tài sản ngắn hạn khác
 - Mã 155 = 0 đồng

Mã 150 = 0 + 30.960.044 + 99.240.168 + 0 + 0 = 130.200.212 đồng

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 = 44.747.188 + 0 + 687.569.323 + 435.524.478 + 130.200.212 = 1.298.041.201 đồng.

A.2. Mã số 200 - Tài sản dài hạn

1. Mã số 210 - Các khoản phải thu dài hạn

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 214 + Mã số 215 + Mã số 216 + Mã số 219.

- Mã số 211 – Phải thu dài hạn của khách hàng
 - Mã 211 = 0 đồng
- Mã số 212 – Trả trước cho người bán dài hạn
 - Mã 212 = 0 đồng
- Mã số 213 – Vốn kinh doanh ở công ty trực thuộc
 - Mã 213 = 0 đồng
- Mã số 214 – Phải thu nội bộ dài hạn
 - Mã 214 = 0 đồng
- Mã số 215 – Phải thu về cho vay dài hạn
 - Mã 215 = 0 đồng
- Mã số 216 – Phải thu dài hạn khác
 - Mã 216 = 0 đồng
- Mã số 219 – Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi
 - Mã 219 = 0 đồng

Mã 210 = 0 đồng

2. Mã số 220 - Tài sản cố định

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227.

a) Mã số 221 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

- Mã số 222 - Nguyên giá

• Số dư Nợ trên sổ cái tài khoản 211 = 45.821.205.434 = Mã số 222

- Mã số 223 - Hao mòn lũy kế

• Số dư có tài khoản 2141 = Mã số 223 = (14.857.499.863)

Mã số 221 = 45.821.205.434 + (14.857.499.863) = 30.963.705.571 đồng

b) Mã số 224 - Tài sản cố định thuê tài chính

• Chỉ tiêu này không có số liệu => Mã số 224 = 0 đồng.

c) Mã số 227- Tài sản cố định vô hình

• Chỉ tiêu này không có số liệu => Mã số 227 = 0 đồng.

Mã số 220 = 30.963.705.571 + 0 + 0 = 30.963.705.571 đồng

3. Mã số 230 - Bất động sản đầu tư.

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 232

• Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 230 = 0 đồng

4. Mã số 240 - Tài sản dở dang dài hạn

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 242.

• Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 240 = 0 đồng

5. Mã số 250 - Đầu tư tài chính dài hạn

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 253 + Mã số 254 + Mã số 255.

• Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 250 = 0 đồng.

6. Mã số 260 - Tài sản dài hạn khác

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 263 + Mã số 268

- Mã số 261 - Chi phí trả trước dài hạn

• Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 261 = 0 đồng

- Mã số 262 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

• Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 262 = 0 đồng

- Mã số 263 - Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn

• Công ty không phát sinh chỉ tiêu này => Mã số 263 = 0 đồng

- Mã số 268 - Tài sản dài hạn khác

• Mã số 268 = 304.873.642 đồng

Mã số 260 = 0 + 0 + 0 + 304.873.642 = 304.873.642 đồng

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240 + Mã số 250

+ Mã số 260 = 0 + 30.963.705.571 + 0 + 0 + 0 + 304.873.642

= 31.268.579.213 đồng

7. Mã số 270 - Tổng cộng tài sản

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

= 1.298.041.201 + 31.268.579.213 = 32.566.620.414 đồng.

B. Phần Nguồn vốn

B.1. Mã số 300 - Nợ phải trả

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

1. Mã số 310 - Nợ ngắn hạn

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 321 +
Mã số 322 + Mã số 323 + Mã số 324.

- Mã số 311- Phải trả người bán ngắn hạn
 - Mã số 311 = Số dư Có trên BTHCT TK 331= 471.478.635 đồng.
- Mã số 312 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn.
 - Mã số 312 = Số dư Có trên BTHCT TK 131= 48.978.562 đồng.
- Mã số 313 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
 - Mã số 313 = Số dư có tài khoản 333 = 0 đồng.
- Mã số 314 - Phải trả người lao động
 - Mã số 314 = Số dư Có tài khoản 334= 0 đồng.
- Mã số 315 - Chi phí phải trả
 - Mã số 315 = Số dư Có tài khoản 335 = 0 đồng.
- Mã số 316 - Phải trả nội bộ
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 316 = 0 đồng.
- Mã số 317 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 317 = 0 đồng.
- Mã số 318 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 318 = 0 đồng.
- Mã số 319 - Phải trả ngắn hạn khác
 - Mã số 319 = Số dư có trên BTHCT TK338 = 11.883.995.000 đồng.
- Mã số 320 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
 - Mã số 320 = 0 đồng.
- Mã số 321 - Dự phòng phải trả ngắn hạn
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 321= 0 đồng.
- Mã số 322 - Quỹ khen thưởng phúc lợi
 - Mã số 322 = Số dư có tài khoản 353 = 0 đồng
- Mã số 323 - Quỹ bình ổn giá
 - Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 323 = 0 đồng.

- Mã số 324 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 324 = 0 đồng.

Mã số 310 = 471.478.635 + 48.978.562 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 11.883.995.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 12.404.452.197 đồng

2. Mã số 330 - Nợ dài hạn

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339 + Mã số 340 + Mã số 341 + Mã số 342 + Mã số 343.

- Mã số 331 - Phải trả người bán dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 331 = 0 đồng.

- Mã số 332 - Người mua trả tiền trước dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 332 = 0 đồng.

- Mã số 333 - Chi phí phải trả dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 333 = 0 đồng.

- Mã số 334 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 334 = 0 đồng.

- Mã số 335 - Phải trả dài hạn nội bộ

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 335 = 0 đồng.

- Mã số 336 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 336 = 0 đồng.

- Mã số 337 - Phải trả dài hạn khác

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 337 = 0 đồng.

- Mã số 338 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

- Mã số 338 = Số dư Có tài khoản 341 = 3.664.536.088 đồng.

- Mã số 339 - Trái phiếu chuyển đổi

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 339 = 0 đồng.

- Mã số 340 - Cổ phiếu ưu đãi

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 340 = 0 đồng.

- Mã số 341 - Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 341 = 0 đồng.

- Mã số 342 - Dự phòng phải trả dài hạn

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 342 = 0 đồng.

- Mã số 343 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 343 = 0 đồng

Mã số 330 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 3.664.536.088 + 0 + 0 + 0 + 0
= 3.664.536.088 đồng.

Mã số 300 = 12.404.452.197 + 3.664.536.088 = 16.068.988.285 đồng

B.2. Mã số 400 -Vốn chủ sở hữu

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430.

1. Mã số 410 - Vốn chủ sở hữu

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 +
Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 +
Mã số 422.

- Mã số 411 - Vốn chủ sở hữu

a. Mã số 411A - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

- Mã số 411A = Số dư Có tài khoản 411 = 27.698.195.941 đồng

b. Mã số 411B - Cổ phiếu ưu đãi

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 411B = 0 đồng.

Mã số 411 = Mã số 411A + Mã số 411B = 27.698.195.941 đồng

- Mã số 412 - Thặng dư vốn cổ phần

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 412 = 0 đồng

- Mã số 413- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 413 = 0 đồng

- Mã số 414- Vốn khác của chủ sở hữu

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 414 = 0 đồng.

- Mã số 415 - Cổ phiếu quỹ

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 415 = 0 đồng

- Mã số 416 - Chênh lệch đánh giá tài sản

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 416 = 0 đồng.

- Mã số 417 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 417 = 0 đồng

- Mã số 418 - Quỹ đầu tư phát triển

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 418 = 0 đồng

- Mã số 419 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 419 = 0 đồng

- Mã số 420 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 420 = 0 đồng

- Mã số 421- Lợi nhuận chưa phân phối

Mã số 421 = Mã số 421A + Mã số 421B

a. Mã số 421A - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước

- Mã số 421A = Số dư Có tài khoản 4211 = (677.242.621) đồng.

b. Mã số 421B - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này

- Mã số 421B = Số dư Có tài khoản 4212 = (10.873.855.277) đồng.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 421} &= \text{Mã số 421A} + \text{Mã số 421B} = (677.242.621) + (10.873.855.277) \\ &= 11.551.097.898 \text{ đồng} \end{aligned}$$

- Mã số 422 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 422 = 0 đồng

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= 27.698.195.941 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + \\ &+ (11.551.097.898) + 0 = 16.147.068.043 \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Mã số 430 - Nguồn kinh phí và quỹ khác

Mã số 430 = Mã số 431 + Mã số 432

- Chỉ tiêu này không có số liệu nên Mã số 430 = 0 đồng

$$\text{Mã số 400} = 16.147.068.043 + 0 = 16.147.068.043 \text{ đồng}$$

3. Mã số 440 - Tổng nguồn vốn

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400 = 32.566.620.414 đồng.

Đến ngày 10 tháng 03 năm 2018 Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới được lập hoàn chỉnh như sau:

Biểu số 2.10. Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị: Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Địa chỉ: Số 173 - Đường Văn Cao - Phường
Đằng Giang - Quận Ngô Quyền – Thành Phố
Hải Phòng

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	C	(1)	(2)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.298.041.201	1.583.966.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		44.747.188	316.879.137
1. Tiền	111	V.01	44.747.188	316.879.137
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		687.569.323	675.249.508
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		188.470.432	174.388.494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		485.121.766	500.861.014
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	13.977.125	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		435.524.478	180.378.579
1. Hàng tồn kho	141	V.04	435.524.478	180.378.579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		130.200,212	411,459,608
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.960.044	341.988.411
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05	99.240.168	69.471.197
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		31.268.579.213	34.334.605.269
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	-	-

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		30.963.705.571	34.020.437.544
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	30.963.705.571	34.020.437.544
- Nguyên giá	222		45.821.205.434	46.557.343.462
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.857.499.863)	(12.536.905.918)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		304.873.642	314.167.725
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		304,873,642	314,167,725
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		32.566.620.414	35.918.572.101
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		16.068.988.285	14.881.075.100
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		12.404.452.197	11.152.439.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	471.478.635	497.658.218
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		48.978.562	134.785.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	-
4. Phải trả người lao động	314	V.16	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		11.883.995.000	10.519.995.000

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		3.664.536.088	3.728.636.088
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.664.536.088	3.728.636.088
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		16.147.068.043	21.035.497.001
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.147.068.043	21.035.497.001
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27.698.195.941	27.698.195.941
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(11.551.127.898)	(6.662.698.941)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(677.242.621)	(677.242.621)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(10.873.885.277)	(5.985.456.320)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		32.566.620.414	35.918.572.101

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới)

2.2.3.6. Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối sẽ được kế toán trưởng trình lên giám đốc ký duyệt.

2.3. Thực trạng phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Sau khi lập xong Báo cáo tài chính nói chung và Bảng cân đối kế toán nói riêng Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới không tiến hành phân tích các báo cáo này.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI

3.1. Định hướng phát triển của công ty công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế và trước những yêu cầu nghiêm ngặt của quá trình hội nhập, những thách thức và biến động của thị trường quốc tế nói chung và trong nước nói riêng. Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới đã có những định hướng cụ thể trong thời gian tới:

- Dẫn đầu về phân phối các dịch vụ vận tải công ty đang kinh doanh.
- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn, nhanh chóng thu hồi công nợ và nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng.
- Trước sự phát triển của nền công nghiệp, Công ty chú trọng nâng cao và đầu tư trang thiết bị để phục vụ cho việc kinh doanh ngày càng nâng cao và hiệu quả.
- Chăm lo tốt cho đời sống vật chất cũng như tinh thần cho các cán bộ công nhân viên, thường xuyên đào tạo bồi dưỡng thêm kiến thức chuyên môn cho nhân viên trong Công ty.

3.2. Đánh giá chung về tình hình thực hiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới

3.2.1. Ưu điểm

- ❖ Về tổ chức bộ máy quản lý
Cơ cấu tổ chức của Công ty được xây dựng theo mô hình trực tuyến chức năng, chỉ đạo thống nhất từ trên xuống dưới, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Lãnh đạo các phòng chức năng ngoài thực hiện nhiệm vụ chính của mình còn tham mưu, tư vấn cho lãnh đạo đơn vị. Cơ cấu quản lý trực tuyến chức năng kết hợp với công tác quản lý theo chiều dọc, chiều ngang tạo cho cơ cấu quản lý không bị vướng mắc, chòng chéo lẫn nhau, tạo mối quan hệ gắn bó giữa các thành phần trong tổ chức.
- ❖ Về bộ máy kế toán và hệ thống sổ sách kế toán.
 - Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung và được thực hiện tại Phòng Kế toán Công ty. Mô hình này giúp cho việc thực hiện các công việc của nhân viên kế toán tốt hơn. Kế toán vừa phát huy được trình độ của mình, vừa đảm bảo sự thống nhất trong công tác kế toán.

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi nhận đầy đủ, chính xác tại phòng kế toán của Công ty. Công việc hàng ngày đều được phân công rõ ràng cho từng người dưới sự điều hành của kế toán trưởng.

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính. Hệ thống tài khoản của Công ty luôn được cập nhật theo quyết định mới nhất.

- Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung, hình thức này vừa mang tính chất tổng hợp, vừa mang tính chất chi tiết, phù hợp với trình độ của kế toán viên, giúp công tác quản lý, tìm kiếm dữ liệu được tiến hành một cách thuận tiện, nhanh chóng.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Bảng cân đối kế toán được lập theo đúng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014- TT BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

- Các chứng từ được giám sát, kiểm tra, đối chiếu chặt chẽ, đảm bảo chính xác nội dung và số liệu sổ sách và Báo cáo Tài chính.

- Các báo cáo tài chính luôn được đảm bảo kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hóa tình hình tài chính.

3.2.2. Nhược điểm

- Đội ngũ kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác thường xuyên xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính. Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Công ty đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán, cụ thể là trang bị máy vi tính cho phòng kế toán. Song việc ứng dụng mới chỉ dừng lại ở việc tính toán, lưu trữ tài liệu. Công tác kế toán vẫn còn dựa vào lối hạch toán thủ công, vẫn chưa giảm bớt thời gian trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo kế toán.

- Công ty chưa thực sự coi trọng công tác phân tích tài chính. Như vậy, công ty đã bỏ qua công cụ đắc lực phục vụ cho công tác quản lý và hoạt động kinh doanh của mình. Bởi hơn ai hết, các nhà quản trị doanh nghiệp và các chủ doanh nghiệp cần có đủ thông tin và hiểu rõ về doanh nghiệp của mình nhằm

đánh giá tình hình tài chính đã qua, thực hiện cân bằng tài chính, khả năng tính toán, sinh lời, rủi ro và dự đoán tình hình tài chính nhằm đề ra quyết định đúng đắn.

- Nhìn chung, trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình, Công ty đã đạt được những thành tựu nhất định tạo đà phát triển và mở rộng phạm vi hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, Công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót. Do vậy, việc khắc phục hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy công tác quản lý tài chính của công ty ngày một hiệu quả hơn.

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tài Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tài chính hiện tại của Công ty để đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn. những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai.

Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của Công ty, một lợi thế rất lớn của Công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động kinh doanh của Công ty được ổn định mà còn nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn. Công ty có thể thoái mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng mặt hàng kinh doanh của mình.

Tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới chưa tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán. Do đó, Công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán là việc hết sức cần thiết đối với Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

Trong thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy Công tác kế toán tại Công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của nhà nước. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Dưới góc độ là sinh viên vận dụng những kiến thức đã học áp dụng vào thực tế tại Công ty em mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện

3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Theo em, Công ty cần thực sự coi trọng và tiến hành một cách chi tiết đầy đủ công tác phân tích báo cáo tài chính mà trước hết là Bảng cân đối kế toán. Để phân tích Bảng cân đối kế toán được đầy đủ, công ty có thể thực hiện theo quy trình phân tích sau:

Quy trình tổ chức công tác phân tích:

❖ Bước 1: Lập kế hoạch

- Chỉ rõ nội dung phân tích
- Chỉ rõ chỉ tiêu cần phân tích khoảng thời gian mà chỉ tiêu nó bắt đầu và kết thúc.
- Chỉ rõ khoảng thời gian bắt đầu và kết thúc của quá trình phân tích.
- Xác định chi phí cần thiết cũng như người thực hiện công việc phân tích.

❖ Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích.

- Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến các chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của Công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích, số liệu của các công ty cùng ngành...

- Xử lý số liệu: Do số liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp thích hợp với mục tiêu đề ra đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất quyết định chất lượng của công tác phân tích Báo cáo tài chính.

- Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

- Khi phân tích cần chú trọng những chỉ tiêu biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

❖ ***Bước 3: Lập báo cáo phân tích.***

- Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

- Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tiêu cực, tích cực đến kết quả đó.

- Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Trên cơ sở những kiến thức đã được học, công tác phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới thông qua bảng cân đối kế toán năm 2017 được tiến hành như sau:

a. Phân tích sự biến động và cơ cấu của tài sản cuối năm/đầu năm của Công ty.

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất có hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ kế toán của công ty nên tiến hành nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá tình hình phân bổ cũng như sự thay đổi của tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2017 của công ty ta lập Bảng phân tích cơ cấu và biến động tài sản (**Biểu số 3.1**)

Biểu số 3.1 : BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (\pm)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A.Tài sản ngắn hạn	1.583.966.832	1.298.041.201	-285.925.637	-18,05	4,49	4,05
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	316.879.137	44.747.188	-272.131.949	-85,88	0,90	0,14
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	675.249.508	687.569.323	+12.319.815	+1,82	1,91	2,15
IV.Hàng tồn kho	180.778.579	435.524.478	+254.745.899	+40,92	0,51	1,36
V.Tài sản ngắn hạn khác	410.459.608	130.200.212	-280.259.396	-68,28	1,16	0,41
B.Tài sản dài hạn	34.334.605.269	31.268.579.213	-3.066.026.056	-8,93	97,31	97,57
I.Tài sản cố định	34.020.437.544	30.963.705.571	-3.056.731.973	-8,98	96,42	96,62
II.Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
IV.Tài sản dài hạn khác	314.167.725	304.837.642	-9.330.083	-2,97	0,89	0,95
Tổng cộng tài sản	35.918.572.101	32.566.620.414	-3.351.951.687	-9,33	100	100

Nhận xét:

Qua bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản ở Biểu 3.1 có một số nhận xét sau:

Tổng tài sản của công ty cuối năm so với đầu năm giảm xuống 3.351.951.687 đồng, tương ứng với giảm với tỷ lệ 9,33 %. Tổng tài sản giảm là do tài sản dài hạn tăng và tài sản ngắn hạn giảm, cụ thể:

Tài sản dài hạn giảm 3.066.026.056 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 11,95%), tỷ trọng tăng từ 97,31% lên 97,57%. Tài sản ngắn hạn giảm 285.925.637 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 18,05%), tỷ trọng giảm từ 4,49% xuống 4,05%. Để đánh giá chính xác việc tăng giảm quy mô tài sản, cơ cấu tài sản có hợp lý hay không ta cần đi sâu phân tích đối với từng loại, từng chỉ tiêu tài sản. Theo số liệu thể hiện rõ, do “Tài sản ngắn hạn” giảm xuống nhanh hơn so với “Tài sản dài hạn” nên làm cho tổng tài sản của Công ty giảm.

Đầu năm tài sản ngắn hạn chiếm 4,49% đến cuối năm 2017 tài sản ngắn hạn là 4,05%. Tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm 0,44% chủ yếu là do sự giảm tỷ trọng của chỉ tiêu “tiền và các khoản tương đương tiền ” giảm với tỷ trọng là 0.76% và chỉ tiêu “tài sản ngắn hạn khác” giảm với tỷ trọng 0.75% là do công ty đã giảm tỷ trọng chủ yếu của tiền và tài sản ngắn hạn khác, đây là biểu hiện không tốt công ty cần khắc phục trong thời gian tới.

Tuy nhiên, sự gia tăng tỷ trọng của chỉ tiêu “Hàng tồn kho”, cuối năm so với đầu năm tăng 254.745.899 đồng với tỷ lệ 40,92%, tỷ trọng tăng từ 0,51% lên 1,36%. “Các khoản phải thu ngắn hạn” cũng tăng với tỷ trọng là 0,24% là do công ty đã tăng tỉ trọng chủ yếu của khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán. Các khoản phải thu ngắn hạn khác căn cứ trên thuyết minh BCTC gồm cổ tức phải thu và lãi cho vay,

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” cuối năm giảm so với đầu năm là 3.066.026.056 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 8,93%, đồng thời ứng với tỷ trọng tăng 0.26%. Nguyên nhân là do chỉ tiêu “Tài sản cố định” giảm và chỉ tiêu “tài sản dài hạn khác” giảm . Cụ thể: “Tài sản cố định” giảm 3.056.731.973 đồng so với đầu năm với tỷ lệ 8.98% và tỷ trọng tăng 0,2% , “Tài sản dài hạn khác” giảm 9.330.083 đồng so với đầu năm với tỷ lệ 2.97% và tỷ trọng tăng 0,06%. Đây là biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần cố gắng phát huy trong thời gian tới.

b. Phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn cuối năm/đầu năm của Công ty

Phân tích nguồn vốn là nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải. Cũng giống như phân tích sự biến động và cơ cấu tài sản, để phân tích nội dung này ta cũng căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2017 và ta có bảng phân tích sự biến động và cơ cấu nguồn vốn (**Biểu số 3.2**).

Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A.Nợ phải trả	14.881.075.100	16.068.988.285	+1.187.913.185	+7,98	40,38	48,52
I.Nợ ngắn hạn	11.152.439.012	12.404.452.197	+1.252.013.185	+11,23	42,17	50,14
II.Nợ dài hạn	3.728.636.088	3.664.536.088	-64.100.000	-1,72	10,57	11,44
B.Vốn chủ sở hữu	21.035.497.001	16.497.632.129	-4.537.864.872	-21,57	59,62	51,48
I. Vốn chủ sở hữu	21.035.497.001	16.497.632.129	-4.537.864.872	-21,57	59,62	51,48
Tổng cộng nguồn vốn	35.918.572.101	32.566.620.414	-3.351.951.687	-9,33	100	100

Nhân xét:

Thông qua số liệu tính toán được ở Biểu 3.2 ta thấy Tổng nguồn vốn của cuối năm so với đầu năm giảm 3.351.951.687 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 9,33 %. Điều đó chứng tỏ trong năm khả năng đáp ứng nhu cầu về vốn của Công ty giảm xuống. Sự giảm nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn cuối năm giảm so với đầu năm chủ yếu là do “ Nguồn vốn chủ sở hữu ” giảm . Cụ thể:

Chỉ tiêu “Vốn chủ sở hữu” cuối năm giảm so với đầu năm là 4.537.864.872 đồng, tương ứng với tỷ lệ 21.57% và tỷ trọng giảm từ 59,62% xuống 51,48%. Đây là biểu hiện chưa tốt, doanh nghiệp cần tìm cách khắc phục trong những kỳ tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty đầu năm là 14.881.075.100 đồng đến cuối năm tăng lên 16.068.988.285 đồng , tăng 1.187.913.185 đồng tương đương với tỷ lệ 7,98% , tỷ trọng tăng 42,17% lên 50,14% . Đây là biểu hiện chưa tốt, doanh nghiệp cần tìm cách khắc phục trong những kỳ tới.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty đến cuối năm 2017 thực lực tài chính của công ty chưa mạnh và chưa đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong năm 2017:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn cuối năm} &= \text{Nợ dài hạn cuối năm} + \text{Vốn chủ sở hữu cuối năm} \\ &= 3.664.536.088 + 16.497.632.129 = 20.162.168.217 \text{ đ} \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn CN} = 31.268579.213 \text{ đ}$$

Như vậy, nguồn vốn dài hạn đã nhỏ hơn Tài sản dài hạn hơn 11 tỷ, điều đó cho thấy Công ty chưa tuân thủ nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Công ty đã dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động dài hạn hơn 11 tỷ đây là một con số rất lớn, như vậy Công ty sẽ gặp rủi ro thanh toán trong thời gian tới. Công ty cần huy động thêm vốn chủ sở hữu, huy động cổ động góp thêm vốn.

c. Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới thông qua tỷ số khả năng thanh toán.

Để đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở sự phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản - nguồn vốn mà cần phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện rõ được năng lực tài chính của Công ty.

Để tiến hành nội dung này ta đi phân tích các hệ số sau: **(Biểu số 3.3)**

BIỂU SỐ 3.3: KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THẾ KỶ MỚI.

Chỉ tiêu	Cách tính	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$	2,41	2,03	-0,39
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,14	0,1	-0,04
Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	0,028	0,004	-0,025

Qua bảng trên ta thấy. Hệ số thanh toán tổng quát, hệ số thanh toán nhanh của công ty đều giảm.

- Hệ số thanh toán tổng quát cuối năm 2017 là 2,03 lần giảm 0,39 lần so với đầu năm. Hệ số này cho biết cứ 1 đồng tiền vay thì có 2.03 đồng tài sản đảm bảo. Tuy hệ số này cuối năm so với đầu năm giảm nhưng vẫn lớn hơn 1 cho thấy với tổng tài sản hiện có doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán tổng quát.

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn cuối năm 2017 là 0.1 lần giảm 0.04 lần so với đầu năm. Hệ số này có ý nghĩa cứ 1 đồng nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 0.1 đồng tài sản ngắn hạn. Hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy doanh nghiệp không đảm bảo đáp ứng được các khoản vay ngắn hạn. Hệ số này báo hiệu khó khăn về tài chính của Công ty trong tương lai.

- Hệ số thanh toán nhanh

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của Công ty các khoản vay ngắn hạn bằng khoản tiền và tương đương tiền. Thông qua hệ số này nhà cung cấp có quyết định nên bán chịu cho khách hàng không. Ta thấy hệ số thanh toán nhanh của công ty ở mức rất thấp. Đầu năm 2017 là 0.028 lần và cuối năm 2017 là 0.004 lần giảm 0.025 lần so với đầu năm. Điều này cho thấy khả năng thanh toán nhanh của công ty là không đảm bảo. Do khoản vay ngắn hạn mà trong đó khoản phải trả cho khách hàng là quá lớn. Để đảm bảo các khoản vay đúng hạn trả, Công ty cần có biện pháp thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khi khách hàng thanh toán đúng hạn.

Tóm lại, thông qua việc phân tích trên ta thấy tình hình tài chính của Công ty có những điểm xấu, đáng báo động. Công ty cần đưa ra những chính sách quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ. Qua đây ta thấy được việc phân tích Bảng cân đối nói riêng và các báo cáo tài chính nói chung tại thời điểm cuối mỗi niên độ kế toán là cần thiết để Doanh nghiệp có những định hướng đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.2. Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho kế toán viên.

Các nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp lên số liệu Báo cáo tài chính. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn của kế toán viên như cho nhân viên tham gia các lớp học nghiệp vụ kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán. Nắm bắt kịp thời các văn bản luật, nghị định, thông tư để áp dụng và thực hiện tại Công ty.

Đối với phòng kế toán cần phải có sự phân công công việc phù hợp với năng lực của mỗi kế toán viên. Mỗi một phần hành kế toán sẽ có một kế toán viên đảm nhiệm theo dõi .

3.3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán ứng dụng hạch toán kế toán.

Trong thời kỳ công nghệ thông tin ngày càng bùng nổ và hiện đại, việc đưa ứng dụng phần mềm kế toán để hạch toán là rất cần thiết mang lại hiệu quả lớn, tính chính xác và tính kinh tế cao. Do vậy, Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh và loại hình doanh nghiệp của mình để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được nhiều công ty sử dụng hiện nay: Phần mềm kế toán MISA, FAST, 3Tsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích. phù hợp với hoạt động của Công ty: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin xử lý.

Em xin được giới thiệu một số phần mềm kế toán sử dụng phổ biến nhất hiện nay:

❖ Phần mềm kế toán MISA

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sử

hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất
- Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ. giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ. Thủ Quỹ. Ngân hàng. Mua hàng. Bán hàng. Quản lý hoá đơn. Thuế. Kho. Thủ Kho. Tài sản cố định. Công cụ dụng cụ. Tiền lương. Giá thành. Hợp đồng. Ngân sách. Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



❖ Phần mềm kế toán 3TSoft

- 3Tsoft là phần mềm kế toán được thiết kế dùng được cho bất kể doanh nghiệp lớn cũng như vừa và nhỏ.
- 3Tsoft sử dụng công nghệ hiện đại NET+Microsoft SQL Server.
- Phần mềm có tốc độ xử lý nhanh, gọn, nhẹ, phím tắt đồng nhất các phần hành. giúp người dùng cắt giảm hầu hết các thao tác “Nút bấm” và “Click chuột”... nâng cao tốc độ tác nghiệp, tiết kiệm thời gian.
- Bản quyền kép cho phép sao chép nhiều chứng từ sử dụng chung cho dữ liệu thuế - nội bộ, Công ty mẹ - các chi nhánh.
- Không giới hạn số máy tính sử dụng, số người sử dụng.
- Không giới hạn số công ty trên một phần mềm
- Cho phép kết nối dữ liệu qua internet.
- Cho phép cập nhật 100% dữ liệu trong excel bao gồm: Phiếu thu – chi, nhập - xuất, danh mục đối tượng, vật tư, hàng hóa, số dư đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.
- Phần mềm đa ngôn ngữ: Tiếng Việt, Anh-Việt, Việt-Nhật, Việt - Trung, Việt –Hàn.
- Linh hoạt sửa mẫu báo cáo in ấn chứng từ sổ sách một cách dễ dàng.
- Chức năng kiểm tra sai sót, sửa chữa báo cáo; chứng từ một cách nhanh chóng, tiện ích.
- Vận dụng linh hoạt cho mọi loại hình dịch vụ, thương mại, sản xuất, xây dựng.
- Giá thành cực thấp với phiên bản tiếng Việt với mức phí 2.000.000 đồng.
- Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán 3Tsoft:



Qua tìm hiểu một số phần mềm kế toán hay dùng, có thể sử dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt là phù hợp với hình thức kinh doanh của Công ty, em thấy phần mềm kế toán MISA là phù hợp nhất. Bên cạnh những tính năng hữu hiệu, giá cả hợp lý, MISA là phần mềm phổ biến thường được đưa vào nội dung giảng dạy tại các trường đại học và các trung tâm kế toán . Vì vậy, áp dụng phần mềm này trong quá trình hạch toán kế toán sẽ thuận tiện hơn rất nhiều, giảm áp lực đối với nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN

Qua quá trình lý luận và tìm hiểu thực tế tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới, đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới” đã hoàn thành và khái quát một số vấn đề sau:

❖ Về mặt lý luận: Đề tài đã được hệ thống hóa lý luận cơ bản về Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 200/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

❖ Về mặt thực tiễn:

- Đã phản ánh đúng thực tế Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

- Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng .

- Đã đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện Công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới.

Vì thời gian có hạn nên bài khóa luận của em mới chỉ dừng ở việc phân tích khái quát tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán và khả năng thanh toán mà chưa đi vào phân tích sâu hiệu quả sử dụng vốn, phân tích nguồn tài trợ. Trong quá trình viết bài không tránh khỏi những sai sót vì thế em rất mong sự góp ý và bổ sung từ các thầy cô để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em cũng xin chân thành cảm ơn Th.S Hòa Thị Thanh Hương đã hướng dẫn chỉ bảo tận tình cho em cùng với các cô và các chị trong phòng kế toán đã giúp em hoàn thiện bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 04 tháng 01 năm 2019
Sinh viên

Phùng Thị Hạ

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các bài khoá luận của anh chị khoá trước.
2. Công ty Cổ phần Thế Kỷ Mới: *Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.*
3. *Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.*